

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----ooOoo-----

ĐIỀU LỆ

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN

BƯU ĐIỆN LIÊN VIỆT

MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU.....	2
Mục I: GIẢI THÍCH CÁC THUẬT NGỮ TRONG ĐIỀU LỆ.....	3
Mục II: THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG BƯU ĐIỆN LIÊN VIỆT	6
Mục III: MỤC TIÊU, NỘI DUNG VÀ PHẠM VI HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG.....	8
Mục IV: VỐN ĐIỀU LỆ VÀ VỐN HOẠT ĐỘNG.....	13
Mục V: CƠ CẤU TỔ CHỨC CỦA NGÂN HÀNG	15
Mục VI: CỔ PHẦN, CỔ PHIẾU, CỔ ĐÔNG, TRÁI PHIẾU.....	16
Mục VII: CỔ ĐÔNG VÀ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG	25
Mục VIII: CƠ CẤU HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, TỔNG GIÁM ĐỐC.....	41
Mục IX: HỆ THỐNG KIỂM TOÁN, KIỂM SOÁT NỘI BỘ.....	66
MỤC X: TÀI CHÍNH, KẾ TOÁN, BÁO CÁO, THÔNG TIN VÀ BẢO MẬT	70
Mục XI: KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	73
MỤC XII: QUYỀN ĐIỀU TRA SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ	74
Mục XIII: NGƯỜI LAO ĐỘNG VÀ CÔNG ĐOÀN	75
Mục XIV: PHÂN CHIA LỢI NHUẬN.....	76
Mục XV: CON DẤU	78
Mục XVI: KIỂM SOÁT ĐẶC BIỆT, PHÁ SẢN, GIẢI THỂ VÀ THANH LÝ	79
Mục XVII: GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ	81
Mục XVIII: NGÀY HIỆU LỰC, SỬA ĐỔI VÀ BỔ SUNG ĐIỀU LỆ.....	82

W

PHẦN MỞ ĐẦU

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BƯU ĐIỆN LIÊN VIỆT (sau đây gọi tắt là Ngân hàng) là ngân hàng thương mại cổ phần được thực hiện các hoạt động ngân hàng và các hoạt động kinh doanh khác theo quy định của pháp luật vì mục tiêu lợi nhuận và góp phần thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội của Nhà nước Việt Nam.

Tổ chức và các hoạt động của Ngân hàng được thực hiện theo Điều lệ này, các quy định hiện hành của NHNN Việt Nam và các quy định của pháp luật hiện hành khác có liên quan.

Điều lệ Ngân hàng gồm 18 (mười tám) Mục với 92 (chín mươi hai) Điều.

Điều lệ này được thông qua tại phiên họp ĐHĐCĐ thường niên lần thứ 3 ngày 27 tháng 05 năm 2011 của Ngân hàng tại Hà Nội và thay thế Điều lệ Ngân hàng thương mại cổ phần Liên Việt đã được NHNN Việt Nam chuẩn y theo Quyết định số 2154/QĐ-NHNN ngày 16/09/2010.

Mục I**GIẢI THÍCH CÁC THUẬT NGỮ TRONG ĐIỀU LỆ****Điều 1. Giải thích từ ngữ và viết tắt**

1. Trong Điều lệ này, những thuật ngữ dưới đây sẽ có ý nghĩa như sau:
 - a. **Ngân hàng** là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt.
 - b. **Ngày thành lập** là ngày Ngân hàng được NHNN Việt Nam ký quyết định cấp Giấy phép thành lập và hoạt động.
 - c. **Thời hạn hoạt động** là thời gian Ngân hàng được tiến hành các hoạt động kinh doanh theo quy định của pháp luật, kể từ ngày được NHNN cấp Giấy phép thành lập và hoạt động. Ngân hàng có thể được gia hạn thời hạn hoạt động trên cơ sở quyết định của ĐHĐCĐ và phải được NHNN chấp thuận.
 - d. **Địa bàn hoạt động** là phạm vi địa lý được ghi trong giấy phép của NHNN mà tại đó Ngân hàng được thiết lập mạng lưới hoạt động theo quy định của pháp luật.
 - e. **Vốn điều lệ** là vốn do tất cả các cổ đông góp và được ghi vào Điều lệ Ngân hàng.
 - f. **Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp** là thuật ngữ mới thay thế cho thuật ngữ ‘Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh’ trước đây.
 - g. **Công ty con của Ngân hàng** là công ty thuộc một trong các trường hợp sau:
 - (i) Ngân hàng hoặc Ngân hàng và người có liên quan của Ngân hàng sở hữu trên 50% (năm mươi phần trăm) vốn điều lệ hoặc trên 50% (năm mươi phần trăm) vốn cổ phần có quyền biểu quyết;
 - (ii) Ngân hàng có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp bổ nhiệm đa số hoặc tất cả thành viên Hội đồng Quản trị, Hội đồng thành viên hoặc Tổng Giám đốc (Giám đốc) của Công ty con;
 - (iii) Ngân hàng có quyền sửa đổi, bổ sung Điều lệ của Công ty con;
 - (iv) Ngân hàng và người có liên quan của Ngân hàng trực tiếp hay gián tiếp kiểm soát việc thông qua nghị quyết, quyết định của ĐHĐCĐ, Hội đồng Quản trị, Hội đồng thành viên của Công ty con.
 - h. **Công ty liên kết của Ngân hàng** là công ty trong đó Ngân hàng hoặc Ngân hàng và người có liên quan sở hữu trên 11% (mười một phần trăm) vốn điều lệ hoặc trên 11% (mười một phần trăm) vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là Công ty con của Ngân hàng.
 - i. **Cổ phần** là vốn điều lệ được chia thành các phần bằng nhau.

- j. **Cổ phần ưu đãi biểu quyết** là cổ phần có số phiếu biểu quyết nhiều hơn so với cổ phần phổ thông. Số phiếu biểu quyết của một cổ phần ưu đãi biểu quyết được quy định tại Điều lệ Ngân hàng.
- k. **Cổ phần ưu đãi cổ tức** là cổ phần được trả cổ tức với mức cao hơn so với mức cổ tức của cổ phần phổ thông hoặc mức ổn định hằng năm.
- l. **Mức cổ phần trọng yếu** là mức cổ phần chiếm từ 5% (năm phần trăm) vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Ngân hàng.
- m. **Cổ phiếu** là chứng chỉ do Ngân hàng phát hành xác nhận quyền sở hữu của một hoặc một số cổ phần của Ngân hàng. Cổ phiếu của Ngân hàng có thể là cổ phiếu ghi tên hay không ghi tên.
- n. **Cổ tức** là số tiền hàng năm được trích từ lợi nhuận của Ngân hàng để trả cho mỗi cổ phần.
- o. **Cổ đông** là tổ chức hoặc cá nhân sở hữu một hoặc một số cổ phần của Ngân hàng và đăng ký tên trong Sổ đăng ký cổ đông của Ngân hàng với tư cách một người nắm giữ (các) cổ phần.
- p. **Cổ đông sáng lập** là cổ đông tham gia vào việc thông qua và ký tên vào bản Điều lệ đầu tiên của Ngân hàng.
- q. **Cổ đông lớn** là tổ chức hoặc cá nhân sở hữu trực tiếp, gián tiếp từ 5% (năm phần trăm) vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Ngân hàng.
- r. **Sở hữu gián tiếp** là việc tổ chức, cá nhân sở hữu vốn điều lệ, vốn cổ phần của Ngân hàng thông qua người có liên quan hoặc thông qua ủy thác đầu tư.
- s. **Nhóm cổ đông lớn** là nhóm các cổ đông sở hữu hoặc nắm giữ trên 10% (mười phần trăm) tổng số cổ phần phổ thông trong thời gian liên tục ít nhất 6 (sáu) tháng.
- t. **Sổ đăng ký cổ đông** là tài liệu bằng văn bản, tệp dữ liệu điện tử hoặc cả hai. Sổ đăng ký cổ đông phải có các nội dung chủ yếu theo quy định của NHNN.
- u. **DHĐCD** là Đại hội đồng cổ đông của Ngân hàng.
- v. **Thành viên Hội đồng Quản trị độc lập** là những người đáp ứng các yêu cầu quy định tại Điều 48 của Điều lệ này.
- w. **Người quản lý** bao gồm Chủ tịch và thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và các chức danh quản lý khác do Hội đồng Quản trị quy định phù hợp với yêu cầu của pháp luật và quy định của NHNN.
- x. **Người điều hành** bao gồm Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, Giám đốc Sở Giao dịch/Chi nhánh và các chức danh quản lý tương đương của Ngân hàng do Hội đồng Quản trị quy định phù hợp với yêu cầu của pháp luật và quy định của NHNN.

- y. **Người có liên quan** là tổ chức, cá nhân có quan hệ trực tiếp hoặc gián tiếp với tổ chức, cá nhân khác thuộc một trong các trường hợp sau đây:
- (i) Ngân hàng với Công ty con của Ngân hàng và ngược lại; các Công ty con của Ngân hàng với nhau; Người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng, cá nhân hoặc tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm những người này với Công ty con và ngược lại;
 - (ii) Ngân hàng với Người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng hoặc với tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm những người đó và ngược lại;
 - (iii) Ngân hàng với tổ chức, cá nhân sở hữu từ 5% (năm phần trăm) vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại Ngân hàng và ngược lại;
 - (iv) Cá nhân với vợ, chồng, cha, mẹ, con, anh, chị, em của người này;
 - (v) Ngân hàng với cá nhân theo quy định tại Tiết (iv) Khoản này của Người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Ngân hàng và ngược lại;
 - (vi) Cá nhân được ủy quyền đại diện cho tổ chức, cá nhân quy định tại các Tiết (i), (ii), (iii), (iv) và (v) của Điều này với tổ chức, cá nhân ủy quyền; các cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp của cùng một tổ chức với nhau.
- z. **Pháp luật** là tất cả các luật, pháp lệnh, nghị định, quy định, thông tư, quyết định và các văn bản pháp luật khác được cơ quan Nhà nước Việt Nam ban hành theo từng thời điểm liên quan đến các hoạt động ngân hàng.
- aa. **Luật Doanh nghiệp** là Luật Doanh nghiệp được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2005 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 07 năm 2006.
- bb. **Luật các TCTD** là Luật Các tổ chức tín dụng được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XII kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 16 tháng 6 năm 2010 và có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2011.
- cc. **NHNN** là Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
- dd. **Việt Nam** là nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
2. Trong Điều lệ này, bất kỳ dẫn chiếu nào tới bất cứ quy định hoặc văn bản pháp luật nào sẽ gồm cả những sửa đổi hoặc văn bản pháp luật thay thế của chúng.
3. Các tiêu đề (Mục, Điều của Điều lệ này) được sử dụng nhằm thuận tiện cho việc hiểu nội dung và không ảnh hưởng tới các nội dung của Điều lệ này.

Mục II

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG BƯU ĐIỆN LIÊN VIỆT

Điều 2. Thông tin về Ngân hàng

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt (trước đây là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Liên Việt), được phép thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 91/GP-NHNN ngày 28/03/2008 do NHNN Việt Nam cấp và có:

1. Tư cách pháp nhân theo quy định của pháp luật Việt Nam.
2. Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng là Chủ tịch HĐQT Ngân hàng. Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng phải cư trú tại Việt Nam, trường hợp vắng mặt ở Việt Nam phải ủy quyền bằng văn bản cho người khác là Người quản lý, Người điều hành của Ngân hàng đang cư trú tại Việt Nam để thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình. Việc ủy quyền thực hiện theo quy định nội bộ của Ngân hàng về ủy quyền.
3. Tên đầy đủ bằng tiếng Việt: **NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BƯU ĐIỆN LIÊN VIỆT**

Tên đầy đủ bằng tiếng Anh: **LIENVIET POST JOINT STOCK COMMERCIAL BANK**

Tên rút gọn bằng tiếng Anh: **LPB**

Tên giao dịch: **NGÂN HÀNG BƯU ĐIỆN LIÊN VIỆT**

4. Trụ sở chính đặt tại: Số 32 Nguyễn Công Trứ, phường 1, thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang.

Điện thoại : 0711.3581727

Fax : 0711.3581737

Trang Web : www.lienvietpostbank.com.vn và www.lienvietbank.net

5. Điều lệ tổ chức và hoạt động; các cơ quan quản lý và điều hành.
6. Vốn điều lệ tại thời điểm thông qua Điều lệ này là:

Bằng số: 6.010.000.000.000 đồng.

Bằng chữ: Sáu ngàn không trăm mười tỷ đồng chẵn.

Vốn điều lệ của Ngân hàng có thể được thay đổi trong từng thời kỳ theo quy định của NHNN, quy định của pháp luật về việc thay đổi mức vốn điều lệ. Số vốn điều lệ mới khi được đăng ký theo quy định của pháp luật được xem là sửa đổi, bổ sung điều Khoản này.

7. Con dấu riêng và tài Khoản riêng mở tại NHNN và các ngân hàng trong nước và nước ngoài theo quy định của NHNN.

8. Bảng cân đối tài sản và các quỹ theo quy định của pháp luật.
9. Thời hạn hoạt động là 99 (chín mươi chín) năm.
10. Địa bàn hoạt động: trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Ngoài ra, Ngân hàng có thể hoạt động tại các quốc gia, vùng lãnh thổ khác nếu được NHNN và chính quyền nước, vùng lãnh thổ sở tại cho phép.

Mục III**MỤC TIÊU, NỘI DUNG VÀ PHẠM VI HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG****Điều 3. Mục tiêu của Ngân hàng**

1. Lĩnh vực kinh doanh của Ngân hàng là hoạt động kinh doanh tiền tệ, tín dụng và các dịch vụ tài chính, tiền tệ, ngân hàng... được quy định trong Giấy phép thành lập và hoạt động của Ngân hàng, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và tuân thủ các quy định của Luật các TCTD, các quy định hiện hành có liên quan của pháp luật nhằm phục vụ cho các đối tượng khách hàng theo đúng chiến lược kinh doanh đã đề ra.
2. Mục tiêu của Ngân hàng là xây dựng một ngân hàng bán lẻ điển hình, có vị trí hàng đầu trong nước và trong khu vực về quy mô hoạt động, thị phần, chất lượng dịch vụ, phong cách phục vụ, hiệu quả hoạt động kinh doanh cao. Trên cơ sở đó, Ngân hàng sẽ đóng góp tích cực vào ngân sách Nhà nước, thực hiện trách nhiệm xã hội, góp phần phát triển kinh tế đất nước và mang lại lợi nhuận cao nhất cho cổ đông.
3. Các mục tiêu khác:
 - a. Xây dựng Ngân hàng thành một tập thể đoàn kết, nhất trí, phấn đấu để Ngân hàng ngày càng phát triển lớn mạnh;
 - b. Tạo việc làm ổn định cho người lao động tại Ngân hàng;
 - c. Các mục tiêu khác phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 4. Nội dung hoạt động

1. Nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác.
2. Phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn trong nước và nước ngoài.
3. Cấp tín dụng dưới các hình thức sau đây:
 - a. Cho vay;
 - b. Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
 - c. Bảo lãnh ngân hàng;
 - d. Phát hành thẻ tín dụng;
 - e. Bao thanh toán trong nước; bao thanh toán quốc tế khi Ngân hàng được phép thực hiện thanh toán quốc tế;
 - f. Các hình thức cấp tín dụng khác sau khi được NHNN chấp thuận.
4. Mở tài Khoản thanh toán cho khách hàng.

5. Cung ứng các phương tiện thanh toán.
6. Cung ứng các dịch vụ thanh toán sau đây:
 - a. Thực hiện dịch vụ thanh toán trong nước bao gồm séc, lệnh chi, ủy nhiệm chi, nhờ thu, ủy nhiệm thu, thư tín dụng, thẻ ngân hàng, dịch vụ thu hộ và chi hộ;
 - b. Thực hiện dịch vụ thanh toán quốc tế và các dịch vụ thanh toán khác sau khi được NHNN chấp thuận.

Điều 5. Vay vốn của NHNN

Ngân hàng được vay vốn của NHNN dưới hình thức tái cấp vốn theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Vay vốn của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính

Ngân hàng được vay vốn của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Mở tài Khoản

1. Ngân hàng phải mở tài Khoản tiền gửi tại NHNN và duy trì trên tài Khoản tiền gửi này số dư bình quân không thấp hơn mức dự trữ bắt buộc.
2. Ngân hàng được mở tài Khoản thanh toán tại tổ chức tín dụng khác.
3. Ngân hàng được mở tài Khoản tiền gửi, tài Khoản thanh toán ở nước ngoài theo quy định của Pháp luật về ngoại hối.

Điều 8. Tổ chức và tham gia các hệ thống thanh toán

1. Ngân hàng được tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia.
2. Ngân hàng được tham gia hệ thống thanh toán quốc tế sau khi được NHNN chấp thuận.

Điều 9. Góp vốn, mua cổ phần

1. Ngân hàng chỉ được dùng vốn điều lệ và quỹ dự trữ để góp vốn, mua cổ phần theo quy định tại các Khoản 2, 3, 4 và 6 Điều này.
2. Ngân hàng phải thành lập hoặc mua lại Công ty con, Công ty liên kết để thực hiện hoạt động kinh doanh sau đây:
 - a. Bảo lãnh phát hành chứng khoán, môi giới chứng khoán; quản lý, phân phối chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán; quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và mua, bán cổ phiếu;
 - b. Cho thuê tài chính;
 - c. Bảo hiểm.

3. Ngân hàng được thành lập, mua lại Công ty con, Công ty liên kết hoạt động trong lĩnh vực quản lý tài sản bảo đảm, kiều hối, kinh doanh ngoại hối, vàng, bao thanh toán, phát hành thẻ tín dụng, tín dụng tiêu dùng, dịch vụ trung gian thanh toán, thông tin tín dụng.
4. Ngân hàng được góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực sau đây:
 - a. Bảo hiểm, chứng khoán, kiều hối, kinh doanh ngoại hối, vàng, bao thanh toán, phát hành thẻ tín dụng, tín dụng tiêu dùng, dịch vụ trung gian thanh toán, thông tin tín dụng;
 - b. Lĩnh vực khác không quy định tại Điểm a Khoản này.
5. Việc thành lập, mua lại Công ty con, Công ty liên kết theo quy định tại Khoản 2 và 3 Điều này và việc góp vốn, mua cổ phần của Ngân hàng theo quy định tại Điểm b Khoản 4 Điều này phải được sự chấp thuận trước bằng văn bản của NHNN.
Điều kiện, thủ tục và trình tự thành lập Công ty con, Công ty liên kết của Ngân hàng thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.
6. Ngân hàng, Công ty con của Ngân hàng được mua, nắm giữ cổ phiếu của tổ chức tín dụng khác với điều kiện và trong giới hạn quy định của NHNN.

Điều 10. Tham gia thị trường tiền tệ

Ngân hàng được tham gia đấu thầu tín phiếu Kho bạc, mua, bán công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Kho bạc, tín phiếu NHNN và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ.

Điều 11. Kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối và sản phẩm phái sinh

1. Sau khi được NHNN chấp thuận bằng văn bản, Ngân hàng được kinh doanh, cung ứng dịch vụ cho khách hàng ở trong nước và nước ngoài các sản phẩm sau đây:
 - a. Ngoại hối;
 - b. Phái sinh về tỷ giá, lãi suất, ngoại hối, tiền tệ và tài sản tài chính khác.
2. NHNN quy định về phạm vi kinh doanh ngoại hối; điều kiện, trình tự, thủ tục chấp thuận việc kinh doanh ngoại hối; kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh của Ngân hàng.
3. Việc cung ứng dịch vụ ngoại hối của Ngân hàng cho khách hàng thực hiện theo quy định của Pháp luật về ngoại hối.

Điều 12. Nghiệp vụ ủy thác và đại lý

Ngân hàng được quyền ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của NHNN.

Điều 13. Các hoạt động kinh doanh khác của Ngân hàng

1. Dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính; các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn.
2. Tư vấn tài chính doanh nghiệp, tư vấn mua, bán, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp và tư vấn đầu tư.
3. Mua, bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp.
4. Dịch vụ môi giới tiền tệ.
5. Lưu ký chứng khoán, kinh doanh vàng và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến hoạt động ngân hàng sau khi được NHNN chấp thuận bằng văn bản.

Điều 14. Hoạt động ngân hàng điện tử

Ngân hàng được thực hiện các hoạt động kinh doanh qua việc sử dụng các phương tiện điện tử theo hướng dẫn của NHNN về quản lý rủi ro và quy định của Pháp luật về giao dịch điện tử.

Điều 15. Kinh doanh bất động sản

Ngân hàng không được kinh doanh bất động sản, trừ các trường hợp sau đây:

1. Mua, đầu tư, sở hữu bất động sản để sử dụng làm trụ sở kinh doanh, địa điểm làm việc hoặc cơ sở kho tàng phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của Ngân hàng.
2. Cho thuê một phần trụ sở kinh doanh chưa sử dụng hết, thuộc sở hữu của Ngân hàng.
3. Nắm giữ bất động sản do việc xử lý nợ vay theo quy định của pháp luật.

Điều 16. Bảo đảm an toàn trong hoạt động

1. Tỷ lệ bảo đảm an toàn
 - a. Trong quá trình hoạt động, Ngân hàng phải duy trì các tỷ lệ bảo đảm an toàn sau đây:
 - (i) Tỷ lệ khả năng chi trả;
 - (ii) Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu 8% (tám phần trăm) hoặc tỷ lệ cao hơn theo quy định của NHNN trong từng thời kỳ;
 - (iii) Tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn và dài hạn;
 - (iv) Trạng thái ngoại tệ, vàng tối đa so với vốn tự có;
 - (v) Tỷ lệ dư nợ cho vay so với tổng tiền gửi;
 - (vi) Các tỷ lệ tiền gửi trung, dài hạn so với tổng dư nợ cho vay trung, dài hạn.

- b. Ngân hàng khi tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia phải nắm giữ số lượng tối thiểu giấy tờ có giá được phép cầm cố theo quy định của NHNN trong từng thời kỳ.
 - c. Tổng số vốn của Ngân hàng đầu tư vào tổ chức tín dụng khác, Công ty con của Ngân hàng dưới hình thức góp vốn, mua cổ phần và các Khoản đầu tư dưới hình thức góp vốn, mua cổ phần nhằm nắm quyền kiểm soát các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán phải trừ khỏi vốn tự có khi tính các tỷ lệ an toàn.
 - d. Trong trường hợp Ngân hàng không đạt hoặc có khả năng không đạt tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều này, Ngân hàng phải báo cáo NHNN giải pháp, kế hoạch khắc phục để bảo đảm tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu theo quy định.
2. Dự phòng rủi ro
- a. Ngân hàng phải dự phòng rủi ro trong hoạt động của mình. Khoản dự phòng rủi ro này được hạch toán vào chi phí hoạt động.
 - b. Việc phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động do NHNN quy định.
 - c. Trong trường hợp Ngân hàng thu hồi được vốn đã xử lý bằng Khoản dự phòng rủi ro, số tiền thu hồi này được coi là doanh thu của Ngân hàng.

Mục IV

VỐN ĐIỀU LỆ VÀ VỐN HOẠT ĐỘNG

Điều 17. Vốn điều lệ

1. Vốn điều lệ là vốn đã được các cổ đông thực góp và được ghi trong Điều lệ này.
2. Vốn điều lệ được hạch toán bằng đồng Việt Nam (VNĐ).
3. Trong quá trình hoạt động, Ngân hàng phải bảo đảm mức vốn điều lệ thực có không thấp hơn mức vốn pháp định theo quy định của pháp luật. Khi có sự thay đổi vốn điều lệ, Ngân hàng phải công bố công khai số vốn điều lệ mới.
4. Vốn điều lệ của Ngân hàng được sử dụng vào các mục đích:
 - a. Mua, đầu tư vào tài sản cố định của Ngân hàng không quá 50% (năm mươi phần trăm) vốn điều lệ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ;
 - b. Góp vốn, mua cổ phần theo quy định của NHNN;
 - c. Thành lập Công ty con, đầu tư vào Công ty liên kết theo quy định của pháp luật;
 - d. Cấp tín dụng;
 - e. Thực hiện các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Điều 18. Thay đổi vốn điều lệ

Việc thay đổi vốn điều lệ của Ngân hàng (tăng hoặc giảm) phải được thực hiện trên cơ sở quyết định của Đại hội đồng cổ đông và phải được NHNN chấp thuận bằng văn bản trước khi thay đổi vốn điều lệ theo quy định của pháp luật.

1. Vốn điều lệ Ngân hàng có thể được tăng từ các nguồn sau:
 - a. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ; Quỹ thặng dư vốn cổ phần; lợi nhuận để lại và các quỹ khác theo quy định của pháp luật;
 - b. Phát hành cổ phiếu ra công chúng, phát hành cổ phiếu riêng lẻ theo quy định của pháp luật;
 - c. Chuyển đổi từ trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông;
 - d. Vốn do chủ sở hữu, thành viên góp vốn cấp thêm;
 - e. Các nguồn khác theo quy định của pháp luật.
2. Vốn điều lệ Ngân hàng có thể được giảm trong các trường hợp sau:
 - a. Ngân hàng mua lại và hủy bỏ một số lượng cổ phiếu quỹ có mệnh giá tương ứng với số vốn dự kiến được điều chỉnh giảm;
 - b. Ngân hàng thu hồi và hủy bỏ số lượng cổ phiếu quỹ có mệnh giá tương ứng với số lượng vốn dự kiến được điều chỉnh;

c. Các hình thức khác do ĐHĐCĐ quyết định, phù hợp với quy định của pháp luật.

Việc giảm vốn điều lệ của Ngân hàng phải đảm bảo không được thấp hơn vốn pháp định của Ngân hàng theo quy định của pháp luật.

3. Trình tự, thủ tục, hồ sơ xin chấp thuận thay đổi vốn điều lệ thực hiện theo quy định của NHNN và pháp luật có liên quan.
4. Sau khi đã thay đổi vốn điều lệ theo văn bản chấp thuận của các cơ quan quản lý Nhà nước, Ngân hàng phải có văn bản báo cáo NHNN (qua cơ quan thanh tra, giám sát) về kết quả thực hiện thay đổi vốn điều lệ, đính kèm bản sao văn bản của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xác nhận số vốn điều lệ đã được đăng ký (bản sao có xác nhận của Công chứng Nhà nước) kèm theo Danh sách cổ đông, đồng thời gửi Chi nhánh tỉnh, thành phố nơi Ngân hàng đặt trụ sở chính toàn bộ các văn bản này. Ngân hàng cũng phải thực hiện đăng báo trung ương, địa phương theo quy định của pháp luật về số vốn điều lệ mới.
5. Hội đồng Quản trị Ngân hàng phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thẩm định hồ sơ, thủ tục, điều kiện để chấp thuận cho cổ đông góp vốn theo các yêu cầu quy định của NHNN và Điều lệ này.

Điều 19. Vốn hoạt động của Ngân hàng gồm các nguồn sau:

1. Vốn điều lệ của Ngân hàng;
2. Các Khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản, chênh lệch tỷ giá;
3. Các quỹ dự trữ bổ sung Vốn điều lệ, quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ, quỹ dự phòng tài chính, quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm, quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi;
4. Vốn huy động theo các hình thức quy định tại Điều 4, 5 và 6 của Điều lệ này;
5. Lợi nhuận được để lại chưa phân bổ;
6. Vốn tài trợ, vốn ủy thác đầu tư để cho vay theo các chương trình dự án có mục tiêu riêng của Chính phủ giao;
7. Các loại vốn khác theo quy định của pháp luật.

Mục V

CƠ CẤU TỔ CHỨC CỦA NGÂN HÀNG

Điều 20. Các cơ quan của Ngân hàng

1. Đại hội đồng cổ đông;
2. Hội đồng Quản trị;
3. Ban Kiểm soát;
4. Tổng Giám đốc;
5. Bộ máy giúp việc.

Điều 21. Cơ cấu tổ chức của Ngân hàng

1. Cơ cấu tổ chức của Ngân hàng chủ yếu bao gồm các thành phần sau:
 - a. Trụ sở chính;
 - b. Các Sở Giao dịch, các Chi nhánh, các Văn phòng đại diện, các Đơn vị sự nghiệp, các Công ty con;
 - c. Các Phòng Giao dịch.
2. Ngân hàng được phép mở Sở Giao dịch, các Chi nhánh, các Văn phòng đại diện, các Phòng Giao dịch, Đơn vị sự nghiệp, các Công ty con khi có nhu cầu theo quy định của NHNN. Cơ cấu tổ chức của các đơn vị trên sẽ do Hội đồng Quản trị quy định phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 22. Cơ cấu tổ chức của trụ sở chính

Trụ sở chính bao gồm các thành phần sau:

1. Hội đồng Quản trị;
2. Ban Kiểm soát;
3. Tổng Giám đốc và Bộ máy giúp việc;
4. Bộ phận kiểm toán nội bộ và hệ thống kiểm tra, kiểm soát nội bộ.

Điều 23. Bộ máy giúp việc Tổng Giám đốc

1. Các Phó Tổng Giám đốc;
2. Kế toán trưởng;
3. Các Khối, Phòng, Ban;
4. Kiểm toán, kiểm tra, kiểm soát nội bộ.

Mục VI

CỔ PHẦN, CỔ PHIẾU, CỔ ĐÔNG, TRÁI PHIẾU

Điều 24. Cổ phần, Cổ đông, Mệnh giá Cổ phần, Trái phiếu

1. Ngân hàng phải có tối thiểu 100 (một trăm) cổ đông và không hạn chế số lượng tối đa, trong đó phải có cổ đông là tổ chức và cổ đông cá nhân theo quy định của NHNN. Các tỷ lệ góp vốn của cổ đông phải đảm bảo theo quy định của pháp luật. Tổ chức, cá nhân nước ngoài được mua cổ phần của Ngân hàng theo quy định của pháp luật.
2. Các loại cổ phần, cổ đông:
 - a. Ngân hàng có quyền phát hành các loại cổ phần, chứng khoán theo quyết định của ĐHĐCĐ phù hợp với quy định của pháp luật.
 - b. Các loại cổ phần, cổ đông:

(i) Ngân hàng phải có cổ phần phổ thông. Người sở hữu cổ phần phổ thông là cổ đông phổ thông. Cổ phần phổ thông không thể chuyển đổi thành cổ phần ưu đãi;

(ii) Ngân hàng có thể có cổ phần ưu đãi. Người sở hữu cổ phần ưu đãi gọi là cổ đông ưu đãi. Ngân hàng có thể phát hành cổ phiếu ưu đãi sau khi có sự chấp thuận của ĐHĐCĐ và phù hợp với quy định của pháp luật. Cổ phần ưu đãi có thể chuyển đổi thành cổ phần phổ thông theo quyết định của ĐHĐCĐ. Cổ phần ưu đãi gồm: Cổ phần ưu đãi biểu quyết; Cổ phần ưu đãi cổ tức; Các loại cổ phần ưu đãi khác theo quyết định của ĐHĐCĐ trên cơ sở phù hợp với quy định của pháp luật, trừ các loại cổ phần ưu đãi dẫn đến việc giảm vốn điều lệ của Ngân hàng.

Chỉ có cổ đông sáng lập được quyền nắm giữ cổ phần ưu đãi biểu quyết. Quyền ưu đãi biểu quyết của cổ đông sáng lập chỉ có hiệu lực trong 3 (ba) năm, kể từ ngày Ngân hàng được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Sau thời hạn đó, cổ phần ưu đãi biểu quyết của cổ đông sáng lập chuyển đổi thành cổ phần phổ thông. Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi biểu quyết có các quyền như cổ đông phổ thông, trừ quyền chuyển nhượng cổ phần đó cho người khác.

Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi cổ tức có các quyền như cổ đông phổ thông, trừ quyền biểu quyết, dự họp ĐHĐCĐ, đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát. Cổ tức của cổ phần ưu đãi cổ tức được chia hàng năm gồm cổ tức cố định và cổ tức thưởng. Cổ tức cố định không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của Ngân hàng và chỉ được trả khi Ngân hàng có lãi. Trường hợp Ngân hàng kinh doanh thua lỗ hoặc có lãi nhưng không đủ để chia cổ tức cố định thì cổ tức cố định trả cho cổ phần ưu đãi cổ tức được cộng dồn vào các năm tiếp

theo. Mức cổ tức cố định cụ thể và phương thức xác định cổ tức thường do ĐHĐCĐ quyết định và được ghi trên cổ phiếu của cổ phần ưu đãi cổ tức. Tổng giá trị mệnh giá của cổ phần ưu đãi cổ tức tối đa bằng 20% (hai mươi phần trăm) vốn điều lệ của Ngân hàng;

- (iii) Thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và các chức danh quản lý, điều hành khác của Ngân hàng không được mua cổ phần ưu đãi cổ tức của chính Ngân hàng phát hành. Người được mua cổ phần ưu đãi cổ tức do ĐHĐCĐ quyết định.
- c. Cổ phần của cổ đông sáng lập thực hiện theo quy định hiện hành có liên quan của NHNN về thành lập ngân hàng thương mại cổ phần.
- d. Cổ phần của Ngân hàng được mua bằng tiền Việt Nam và phải thanh toán đủ một lần.
 - (i) Mệnh giá một cổ phần của Ngân hàng là 10.000 đồng (Mười ngàn đồng Việt Nam).
 - (ii) Ngân hàng có thể phát hành các loại chứng khoán khác khi được ĐHĐCĐ nhất trí thông qua và phù hợp với quy định của pháp luật.
 - (iii) Ngân hàng có quyền phát hành trái phiếu, trái phiếu chuyển đổi và các loại trái phiếu khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ của Ngân hàng.

Điều 25. Tỷ lệ sở hữu cổ phần

1. Một cổ đông là cá nhân không được sở hữu vượt quá 5% (năm phần trăm) vốn điều lệ của Ngân hàng.
2. Một cổ đông là tổ chức không được sở hữu vượt quá 15% (mười lăm phần trăm) vốn điều lệ của Ngân hàng, trừ các trường hợp sau đây:
 - a. Sở hữu cổ phần theo quy định tại Khoản 3 Điều 149 của Luật các TCTD để xử lý tổ chức tín dụng gặp khó khăn, bảo đảm an toàn hệ thống tổ chức tín dụng;
 - b. Sở hữu cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài theo quy định tại Khoản 2 Điều 16 của Luật các TCTD.
3. Cổ đông và người có liên quan của cổ đông đó không được sở hữu vượt quá 20% (hai mươi phần trăm) vốn điều lệ của Ngân hàng.
4. Tỷ lệ sở hữu quy định tại các Khoản 1, 2, 3 Điều này bao gồm cả phần vốn ủy thác cho tổ chức, các nhân khác mua cổ phần.
5. Trong thời hạn 5 (năm) năm, kể từ ngày được cấp giấy phép, các cổ đông sáng lập phải nắm giữ số cổ phần tối thiểu bằng 50% (năm mươi phần trăm) vốn điều lệ của Ngân hàng; các cổ đông sáng lập là pháp nhân phải nắm giữ số cổ phần tối thiểu bằng 50% (năm mươi phần trăm) tổng số cổ phần do các cổ đông sáng lập nắm giữ.

6. Điều kiện, thủ tục, tổng mức sở hữu cổ phần tối đa của các nhà đầu tư nước ngoài, tỷ lệ sở hữu cổ phần tối đa của một nhà đầu tư nước ngoài tại Ngân hàng được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành liên quan.
7. Trường hợp các tổ chức, cá nhân nắm giữ trái phiếu chuyển đổi, sau khi chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu phải tuân thủ giới hạn sở hữu cổ phần theo quy định tại Điều này và quy định có liên quan của pháp luật.

Điều 26. Cổ phiếu

1. Cổ phiếu là chứng chỉ do Ngân hàng phát hành hoặc bút toán ghi sổ xác nhận quyền sở hữu một hoặc một số cổ phần của Ngân hàng. Cổ phiếu có thể ghi tên hoặc không ghi tên. Cổ phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
 - a. Tên, địa chỉ trụ sở chính của Ngân hàng;
 - b. Số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp;
 - c. Số lượng cổ phần và loại cổ phần;
 - d. Mệnh giá mỗi cổ phần và tổng mệnh giá số cổ phần ghi trên cổ phiếu;
 - e. Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông là tổ chức đối với cổ phiếu có ghi tên;
 - f. Tóm tắt về thủ tục chuyển nhượng cổ phần;
 - g. Chữ ký mẫu của người đại diện theo pháp luật và dấu của Ngân hàng;
 - h. Số đăng ký tại Sở đăng ký cổ đông của Ngân hàng và ngày phát hành cổ phiếu;
 - i. Các nội dung khác theo quy định tại các Điều 81, 82 và 83 của Luật Doanh nghiệp đối với cổ phiếu của cổ phần ưu đãi.
2. Trường hợp có sai sót trong nội dung và hình thức cổ phiếu do Ngân hàng phát hành thì quyền và lợi ích của người sở hữu nó không bị ảnh hưởng. Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc Ngân hàng phải liên đới chịu trách nhiệm về thiệt hại do những sai sót đó gây ra đối với Ngân hàng.
3. Trường hợp cổ phiếu bị mất, bị rách, bị cháy hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác thì cổ đông được Ngân hàng cấp lại cổ phiếu theo đề nghị của cổ đông đó. Đề nghị của cổ đông phải có cam đoan về các nội dung sau đây:
 - a. Cổ phiếu thực sự đã bị mất, bị cháy hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác; trường hợp bị mất thì cam đoan thêm rằng đã tiến hành tìm kiếm hết mức và nếu tìm lại được sẽ đem trả Ngân hàng để tiêu hủy;
 - b. Chịu trách nhiệm về những tranh chấp phát sinh từ việc cấp lại cổ phiếu mới.

Đối với cổ phiếu có giá trị danh nghĩa trên mười triệu đồng Việt Nam, trước khi tiếp nhận đề nghị cấp cổ phiếu mới, người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng có thể yêu cầu chủ sở hữu cổ phiếu đăng thông báo về việc cổ phiếu bị mất, bị cháy hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác và sau 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày đăng thông báo sẽ đề nghị Ngân hàng cấp cổ phiếu mới.

4. Cổ phiếu của Ngân hàng không được sử dụng để cầm cố tại chính Ngân hàng.
5. Trường hợp cổ phiếu được phát hành dưới hình thức chứng chỉ, Ngân hàng phải phát hành cổ phiếu cho các cổ đông trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày cổ đông thanh toán đủ cổ phần cam kết mua.

Điều 27. Chào bán, chuyển nhượng, thu hồi và mua lại cổ phần

1. Việc chào bán và chuyển nhượng cổ phần thực hiện như sau:
 - a. Hội đồng Quản trị quyết định thời điểm, phương thức và giá chào bán cổ phần trong sổ cổ phần được quyền chào bán. Giá chào bán cổ phần không được thấp hơn giá thị trường tại thời điểm chào bán hoặc giá trị được ghi trong sổ sách của cổ phần tại thời điểm gần nhất, trừ những trường hợp sau đây:
 - (i) Cổ phần chào bán lần đầu tiên cho những người không phải là cổ đông sáng lập;
 - (ii) Cổ phần chào bán cho tất cả cổ đông theo tỷ lệ cổ phần hiện có của họ trong ngân hàng;
 - (iii) Cổ phần chào bán cho người môi giới hoặc người bảo lãnh. Trong trường hợp này, số chiết khấu hoặc tỷ lệ chiết khấu cụ thể phải được sự chấp thuận của số cổ đông đại diện cho ít nhất 75% (bảy mươi lăm phần trăm) tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.
 - b. Trường hợp Ngân hàng phát hành thêm cổ phần phổ thông và chào bán số cổ phần đó cho tất cả cổ đông phổ thông theo tỷ lệ cổ phần hiện có của họ tại Ngân hàng thì phải thực hiện theo quy định sau đây:
 - (i) Ngân hàng phải công bố thông tin trước khi chào bán cổ phần theo quy định của Pháp luật về chào bán chứng khoán ra công chúng và thực hiện các thủ tục khác của việc chào bán theo quy định của Luật Doanh nghiệp;
 - (ii) Cổ đông có quyền chuyển quyền ưu tiên mua cổ phần của mình cho người khác;
 - (iii) Trường hợp số lượng cổ phần dự định phát hành không được cổ đông và người nhận chuyển quyền ưu tiên mua đăng ký mua hết thì số cổ phần dự kiến phát hành còn lại sẽ do Hội đồng Quản trị quản lý. Hội đồng Quản trị có thể phân phối số cổ phần đó cho cổ đông của Ngân hàng hoặc người khác theo cách thức hợp lý với điều kiện không thuận lợi hơn so với những điều kiện đã chào

bán cho các cổ đông, trừ trường hợp ĐHĐCĐ có chấp thuận khác hoặc cổ phần được bán qua Trung tâm giao dịch chứng khoán/Sở Giao dịch chứng khoán;

- c. Cổ phần được coi là đã bán khi được thanh toán đủ và những thông tin về người mua quy định tại Điểm d Khoản 1 Điều 28 của Điều lệ này được ghi đúng, ghi đủ vào Sổ đăng ký cổ đông; kể từ thời điểm đó, người mua cổ phần trở thành cổ đông của Ngân hàng.
 - d. Sau khi cổ phần được bán, Ngân hàng phải phát hành và trao cổ phiếu cho người mua. Ngân hàng có thể bán cổ phần mà không trao cổ phiếu. Trong trường hợp này, các thông tin về cổ đông quy định tại Điểm d Khoản 1 Điều 28 của Điều lệ này được ghi vào Sổ đăng ký cổ đông là đủ để chứng thực quyền sở hữu cổ phần của cổ đông đó trong Ngân hàng.
 - e. Điều kiện, phương thức và thủ tục chào bán cổ phần ra công chúng thực hiện theo quy định của Pháp luật về chứng khoán.
2. Trong thời gian đang xử lý hậu quả theo nghị quyết của ĐHĐCĐ hoặc theo quyết định của NHNN do trách nhiệm cá nhân, thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc không được chuyển nhượng cổ phần, trừ một trong các trường hợp sau đây:
- a. Thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc là đại diện theo ủy quyền của cổ đông tổ chức bị sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật;
 - b. Thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc bị buộc chuyển nhượng cổ phần theo quyết định của Tòa án;
 - c. Thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc chuyển nhượng cổ phần cho các nhà đầu tư khác nhằm thực hiện việc sáp nhập, hợp nhất bắt buộc quy định tại Khoản 2 Điều 149 của Luật các TCTD.
3. Việc chuyển nhượng cổ phần niêm yết của Ngân hàng được thực hiện theo quy định của Pháp luật về chứng khoán.
4. Việc mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông hoặc theo quyết định của Ngân hàng thực hiện theo quy định của Pháp luật về chứng khoán và theo quy định sau:
- Ngân hàng chỉ được mua lại cổ phần của cổ đông nếu sau khi thanh toán hết số cổ phần được mua lại mà vẫn bảo đảm các tỷ lệ an toàn trong hoạt động Ngân hàng, giá trị thực của vốn điều lệ không giảm thấp hơn mức vốn pháp định; trường hợp mua lại cổ phần dẫn đến việc giảm vốn điều lệ của Ngân hàng thì phải được NHNN chấp thuận trước bằng văn bản.
- a. Mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông:

- (i) Cổ đông biểu quyết phản đối quyết định về việc tổ chức lại Ngân hàng hoặc thay đổi quyền, nghĩa vụ của cổ đông quy định tại Điều lệ này có quyền yêu cầu Ngân hàng mua lại cổ phần của mình. Yêu cầu phải bằng văn bản, trong đó nêu rõ tên, địa chỉ của cổ đông, số lượng cổ phần từng loại, giá dự định bán, lý do yêu cầu Ngân hàng mua lại. Yêu cầu phải được gửi đến Ngân hàng trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc, kể từ ngày ĐHĐCĐ thông qua quyết định về các vấn đề quy định tại Khoản này.
 - (ii) Ngân hàng phải mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông quy định tại Tiết (i) Điểm a Khoản này với giá thị trường hoặc giá được tính theo nguyên tắc quy định của pháp luật trong thời hạn 90 (chín mươi) ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trường hợp không thoả thuận được về giá thì cổ đông đó có thể bán cổ phần cho người khác hoặc các bên có thể yêu cầu một tổ chức định giá chuyên nghiệp định giá. Ngân hàng giới thiệu ít nhất ba tổ chức định giá chuyên nghiệp để cổ đông lựa chọn và lựa chọn đó là quyết định cuối cùng.
- b. Mua lại cổ phần theo quyết định của Ngân hàng:

Ngân hàng có quyền mua lại không quá 30% (ba mươi phần trăm) tổng số cổ phần phổ thông đã bán, một phần hoặc toàn bộ cổ phần ưu đãi cổ tức đã bán theo quy định sau đây:

- (i) Hội đồng Quản trị có quyền quyết định mua lại không quá 10% (mười phần trăm) tổng số cổ phần của từng loại đã được chào bán trong mỗi mười hai tháng. Trong trường hợp khác, việc mua lại cổ phần do ĐHĐCĐ quyết định;
- (ii) Hội đồng Quản trị quyết định giá mua lại cổ phần. Đối với cổ phần phổ thông, giá mua lại không được cao hơn giá thị trường tại thời điểm mua lại, trừ trường hợp quy định tại Tiết (iii) Điểm này. Đối với cổ phần loại khác, nếu Ngân hàng và cổ đông có liên quan không có thoả thuận khác thì giá mua lại không được thấp hơn giá thị trường;
- (iii) Ngân hàng có thể mua lại cổ phần của từng cổ đông tương ứng với tỷ lệ cổ phần của họ trong Ngân hàng. Trong trường hợp này, quyết định mua lại cổ phần của Ngân hàng phải được thông báo bằng phương thức bảo đảm đến được tất cả cổ đông trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày quyết định đó được thông qua. Thông báo phải có tên, địa chỉ trụ sở chính của Ngân hàng, tổng số cổ phần và loại cổ phần được mua lại, giá mua lại hoặc nguyên tắc định giá mua lại, thủ tục và thời hạn thanh toán, thủ tục và thời hạn để cổ đông chào bán cổ phần của họ cho Ngân hàng;

Cổ đông đồng ý bán lại cổ phần phải gửi chào bán cổ phần của mình bằng phương thức bảo đảm đến được Ngân hàng trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày thông báo. Chào bán phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, số Giấy chứng

minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông là tổ chức; số cổ phần sở hữu và số cổ phần chào bán; phương thức thanh toán; chữ ký của cổ đông hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông. Ngân hàng chỉ mua lại cổ phần được chào bán trong thời hạn nói trên.

c. Điều kiện thanh toán và xử lý các cổ phần được mua lại thực hiện theo quy định dưới đây:

- (i) Cổ phần được mua lại theo quy định tại Khoản 4 Điều này được coi là cổ phần thu về và thuộc số cổ phần được quyền chào bán;
- (ii) Cổ phiếu xác nhận quyền sở hữu cổ phần đã được mua lại phải được tiêu hủy ngay sau khi cổ phần tương ứng đã được thanh toán đủ. Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc phải liên đới chịu trách nhiệm về thiệt hại do không tiêu hủy hoặc chậm tiêu hủy cổ phiếu gây ra đối với Ngân hàng;
- (iii) Ngân hàng chỉ được quyền thanh toán cổ phần được mua lại cho cổ đông nếu ngay sau khi thanh toán hết số cổ phần được mua lại, Ngân hàng vẫn bảo đảm thanh toán đủ các Khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác, bảo đảm các tỷ lệ an toàn trong hoạt động ngân hàng, vốn điều lệ không được thấp hơn mức vốn pháp định và các điều kiện liên quan khác do NHNN quy định.

d. Việc Ngân hàng mua lại cổ phần của chính mình phải được NHNN chấp thuận bằng văn bản trước khi thực hiện nếu dẫn đến việc giảm vốn điều lệ của Ngân hàng. Điều kiện để Ngân hàng được mua lại cổ phần:

- (i) Các điều kiện theo quy định tại Khoản 4, 5 Điều này;
- (ii) Kinh doanh liên tục có lãi trong hai năm liền kề năm đề nghị mua lại cổ phần và không có lỗ lũy kế;
- (iii) Không bị NHNN xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và hoạt động ngân hàng trong hai năm gần nhất đến thời điểm đề nghị NHNN chấp thuận việc mua lại cổ phần.

5. Thặng dư vốn do chênh lệch giữa giá bán với mệnh giá cổ phiếu phát hành thêm trong trường hợp giá bán cổ phần cao hơn mệnh giá thì Ngân hàng phải hạch toán vào quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ. Thặng dư vốn nêu trên Ngân hàng chỉ sử dụng để bổ sung vốn điều lệ sau 12 (mười hai) tháng kể từ thời điểm kết thúc đợt phát hành.

6. Sau khi Ngân hàng đã đăng ký kinh doanh, bất kỳ cổ phần phổ thông mới nào được dự kiến phát hành sẽ được chào bán trước tiên cho các cổ đông theo tỷ lệ tương đương với số cổ phần ương ứng mà họ hiện đang nắm giữ, trừ trường hợp ĐHCĐ có quyết định khác. Việc chào bán phải thực hiện theo quy định sau:

- a. Ngân hàng phải thông báo bằng văn bản đến các cổ đông theo phương thức bảo đảm đến được địa chỉ thường trú của họ không ít hơn mười lăm ngày trước ngày chào bán cổ phần. Thông báo phải được đăng báo trong ba số liên tiếp trong thời hạn mười ngày làm việc, kể từ ngày thông báo;
 - b. Thông báo phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông là tổ chức; số cổ phần và tỷ lệ cổ phần hiện có của cổ đông tại Ngân hàng; tổng số cổ phần dự kiến phát hành và số cổ phần cổ đông được quyền mua; giá chào bán cổ phần; thời hạn đăng ký mua; họ, tên, chữ ký của người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng. Thời hạn xác định trong thông báo phải hợp lý đủ để cổ đông đăng ký mua được cổ phần. Kèm theo thông báo phải có mẫu phiếu đăng ký mua do Ngân hàng phát hành;
7. Cổ phần của cổ đông nắm giữ cổ phiếu có ghi tên hoặc không ghi tên được coi là đã chuyển nhượng khi các thông tin về người mua quy định tại Điểm d Khoản 1 Điều 28 của Điều lệ này được ghi đầy đủ trong Sổ đăng ký cổ đông.
 8. Việc chuyển nhượng cổ phiếu có ghi tên hoặc không ghi tên được thực hiện căn cứ theo các quy định của Luật các TCTD và các quy định hướng dẫn thi hành. Hình thức chuyển nhượng được xác lập bằng văn bản do Hội đồng Quản trị quy định cụ thể. Văn bản chuyển nhượng được người chuyển nhượng, người nhận chuyển nhượng hay đại diện được ủy quyền hợp pháp của những người này ký. Cổ phiếu đã được chuyển nhượng phải ghi đúng và đầy đủ những thông tin quy định tại Điểm d Khoản 1 Điều 28 của Điều lệ này vào Sổ đăng ký cổ đông; kể từ thời điểm đó, người nhận chuyển nhượng cổ phần được công nhận là cổ đông của Ngân hàng.
 9. Trình tự thủ tục xin thay đổi cổ phần có ghi tên của cổ đông phải thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.
 10. Trong trường hợp cổ đông bị chết, việc giải quyết quyền lợi, trách nhiệm của cổ đông thực hiện theo quy định của Pháp luật về thừa kế.
 11. Ngân hàng phải chấp hành các quy định về niêm yết, phát hành cổ phiếu tại Sở Giao dịch chứng khoán theo quy định của NHNN, quy định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Điều lệ của Ngân hàng và các quy định hiện hành của pháp luật có liên quan.
 12. Các trường hợp chuyển nhượng cổ phần sau đây phải được NHNN chấp thuận bằng văn bản trước khi chuyển nhượng:
 - a. Các giao dịch mua bán mức cổ phần trọng yếu;
 - b. Các giao dịch mua bán cổ phần dẫn đến cổ đông đang sở hữu mức cổ phần trọng yếu trở thành không sở hữu cổ phần trọng yếu và ngược lại.

13. Việc chuyển nhượng cổ phần của cổ đông tham gia góp vốn thành lập Ngân hàng được thực hiện theo quy định của NHNN.
14. Sau khi niêm yết, việc quản lý, phát hành và chuyển nhượng cổ phần của Ngân hàng được thực hiện theo quy định của Pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán. Ngân hàng phải chấp hành các quy định về niêm yết, phát hành cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán theo quy định của NHNN, quy định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Điều lệ này và các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

Mục VII

CỔ ĐÔNG VÀ ĐẠI HỘI ĐÔNG CỔ ĐÔNG

Điều 28. Sổ đăng ký cổ đông

1. Ngân hàng phải lập và lưu giữ Sổ đăng ký cổ đông từ khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Sổ đăng ký cổ đông có thể là văn bản, tệp dữ liệu điện tử hoặc cả hai loại này. Sổ đăng ký cổ đông phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
 - a. Tên, địa chỉ trụ sở chính của Ngân hàng;
 - b. Tổng số cổ phần được quyền chào bán, loại cổ phần được quyền chào bán và số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;
 - c. Tổng số cổ phần đã bán của từng loại và giá trị vốn cổ phần đã góp;
 - d. Họ, tên, địa chỉ thường trú, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy chứng minh nhân dân, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh đối với cổ đông là tổ chức;
 - e. Số lượng cổ phần từng loại của mỗi cổ đông, ngày đăng ký cổ phần.
2. Sổ đăng ký cổ đông được lưu giữ tại trụ sở chính của Ngân hàng hoặc Trung tâm đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán. Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu hoặc trích lục, sao chép nội dung Sổ đăng ký cổ đông trong giờ làm việc của Ngân hàng hoặc Trung tâm đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán.
3. Ngân hàng phải báo cáo với NHNN và đăng ký với cơ quan đăng ký kinh doanh có thẩm quyền về cổ đông sở hữu từ 5% (năm phần trăm) tổng số vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên trong thời hạn 7 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày cổ đông nói trên đạt được tỷ lệ sở hữu đó.
4. Xác lập danh sách cổ đông:
 - a. Ngân hàng quy định cụ thể về thời điểm xác lập danh sách các cổ đông được hưởng các quyền của cổ đông và phải đảm bảo cổ đông có đủ thời gian để đăng ký những thay đổi về bản thân và số cổ đông mà mình sở hữu với Ngân hàng trước thời điểm nói trên.
 - b. Các giao dịch chuyển nhượng cổ phần phát sinh trong Khoảng thời gian từ sau ngày chốt danh sách cổ đông đến ngày quyền của cổ đông được thực hiện, người chuyển nhượng là người được hưởng các quyền của cổ đông.

Điều 29. Quyền của cổ đông Ngân hàng

1. Cổ đông có các quyền sau đây:

- a. Tham dự và phát biểu ý kiến trong các phiên họp của ĐHĐCĐ và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền; mỗi cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết, mỗi cổ phần ưu đãi biểu quyết có hai phiếu biểu quyết;
 - b. Được nhận cổ tức với mức theo quyết định của ĐHĐCĐ;
 - c. Được ưu tiên mua cổ phần mới chào bán tương ứng với tỷ lệ cổ phần của từng cổ đông trong Ngân hàng;
 - d. Được chuyển nhượng cổ phần của mình theo quy định trong Điều lệ của Ngân hàng, phù hợp với các quy định của NHNN;
 - e. Được nhận thông tin về tình hình hoạt động của Ngân hàng theo quy định tại Điều lệ Ngân hàng;
 - f. Được xem xét, tra cứu và trích lục các thông tin trong Danh sách cổ đông có quyền biểu quyết và yêu cầu sửa đổi các thông tin không chính xác;
 - g. Được xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ của Ngân hàng, sổ biên bản họp ĐHĐCĐ và các nghị quyết của ĐHĐCĐ;
 - h. Được ủy quyền bằng văn bản cho người khác thực hiện các quyền, nghĩa vụ của mình; người được ủy quyền không được ứng cử với tư cách của chính mình. Được ủy quyền bằng văn bản cho người khác trực tiếp tham dự ĐHĐCĐ theo quy định của pháp luật và theo hướng dẫn của Hội đồng Quản trị;
 - i. Được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với số cổ phần sở hữu tại ngân hàng khi ngân hàng giải thể hoặc phá sản. Khi Ngân hàng giải thể hoặc phá sản, được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với số cổ phần góp vào Ngân hàng theo quy định của Pháp luật về giải thể và phá sản;
 - j. Các quyền khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Ngân hàng.
2. Cổ đông lớn hoặc nhóm cổ đông sở hữu trên 10% (mười phần trăm) tổng số cổ phần phổ thông trong thời gian liên tục ít nhất 6 (sáu) tháng có thêm các quyền sau:
- a. Đề cử người vào Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát;
 - b. Yêu cầu triệu tập họp ĐHĐCĐ trong những trường hợp nêu tại Khoản 3 Điều này;
 - c. Xem xét và trích lục sổ biên bản và các nghị quyết của Hội đồng Quản trị, báo cáo tài chính giữa năm và hằng năm theo mẫu của hệ thống kế toán Việt Nam và các báo cáo của Ban Kiểm soát;
 - d. Yêu cầu Ban Kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Ngân hàng khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải bằng văn bản; phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh đối với cổ đông là tổ

chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Ngân hàng; vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra;

e. Các quyền khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Ngân hàng.

3. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Khoản 2 Điều này có quyền yêu cầu triệu tập họp ĐHĐCĐ trong các trường hợp sau đây:

a. Hội đồng Quản trị vi phạm nghiêm trọng quyền của cổ đông, nghĩa vụ của Người quản lý hoặc ra quyết định vượt quá thẩm quyền được giao;

b. Nhiệm kỳ của Hội đồng Quản trị đã vượt quá 6 (sáu) tháng mà Hội đồng Quản trị mới chưa được bầu thay thế;

c. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Ngân hàng;

Yêu cầu triệu tập họp ĐHĐCĐ phải được lập bằng văn bản và phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, số giấy chứng minh nhân dân, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh đối với cổ đông là tổ chức; số cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Ngân hàng, căn cứ và lý do yêu cầu triệu tập họp ĐHĐCĐ. Kèm theo yêu cầu phải có các tài liệu, chứng cứ về các vi phạm của Hội đồng Quản trị, mức độ vi phạm hoặc về quyết định vượt quá thẩm quyền.

4. Cổ đông là tổ chức có quyền cử một hoặc một số người đại diện theo ủy quyền thực hiện các quyền cổ đông của mình theo quy định của pháp luật; trường hợp có nhiều hơn một người đại diện theo ủy quyền được cử thì phải xác định cụ thể số cổ phần và số phiếu bầu của mỗi người đại diện. Việc cử, chấm dứt hoặc thay đổi người đại diện theo ủy quyền phải được thông báo bằng văn bản đến Ngân hàng trong thời hạn sớm nhất. Thông báo phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a. Tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số và ngày quyết định thành lập hoặc đăng ký kinh doanh của cổ đông;

b. Số lượng cổ phần, loại cổ phần và ngày đăng ký cổ đông tại Ngân hàng;

c. Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của người đại diện theo ủy quyền;

d. Số cổ phần được ủy quyền đại diện;

e. Thời hạn đại diện theo ủy quyền;

f. Họ, tên, chữ ký của người đại diện theo ủy quyền và người đại diện theo pháp luật của cổ đông;

Ngân hàng phải gửi thông báo về người đại diện theo ủy quyền quy định tại Khoản này đến cơ quan đăng ký kinh doanh trong thời hạn năm ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo.

5. Việc đề cử người vào Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều này được thực hiện trước khi họp ĐHĐCĐ trên cơ sở tuân thủ thủ tục quy định tại Điều 52 của Điều lệ này.

Số lượng ứng cử viên mà mỗi nhóm có quyền đề cử phụ thuộc vào số lượng ứng cử viên do ĐHĐCĐ quyết định và tỷ lệ sở hữu cổ phần của mỗi nhóm. Nếu ĐHĐCĐ không quyết định khác thì số lượng ứng cử viên mà các nhóm có quyền đề cử thực hiện như sau:

- a. Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ 10% (mười phần trăm) đến dưới 20% (hai mươi phần trăm) tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa một ứng cử viên;
- b. Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ 20% (hai mươi phần trăm) đến dưới 30% (ba mươi phần trăm) tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa hai ứng cử viên;
- c. Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ 30% (ba mươi phần trăm) đến dưới 40% (bốn mươi phần trăm) tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa ba ứng cử viên;
- d. Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ 40% (bốn mươi phần trăm) đến dưới 50% (năm mươi phần trăm) tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa bốn ứng cử viên;
- e. Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ 50% (năm mươi phần trăm) đến dưới 60% (sáu mươi phần trăm) tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa năm ứng cử viên;
- f. Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ 60% (sáu mươi phần trăm) đến dưới 70% (bảy mươi phần trăm) tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa sáu ứng cử viên;
- g. Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ 70% (bảy mươi phần trăm) đến dưới 80% (tám mươi phần trăm) tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa bảy ứng cử viên;
- h. Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ 80% (tám mươi phần trăm) đến dưới 90% (chín mươi phần trăm) tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa tám ứng cử viên;

Trường hợp số lượng ứng cử viên được cổ đông, nhóm cổ đông đề cử thấp hơn số ứng cử viên mà họ được quyền đề cử, số ứng cử viên còn lại do Hội đồng Quản trị hoặc Ban Kiểm soát hoặc các cổ đông khác đề cử.

6. Cổ đông ưu đãi biểu quyết có các quyền sau:
- Biểu quyết về các vấn đề thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ với số phiếu biểu quyết theo quy định của pháp luật;
 - Các quyền khác như cổ đông phổ thông, trừ quyền chuyển nhượng cổ phần đó cho người khác (Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi biểu quyết không được chuyển nhượng cổ phần đó cho người khác).
7. Cổ đông ưu đãi cổ tức có các quyền sau:
- Nhận cổ tức với mức theo quy định của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
 - Được nhận lại một phần tài sản còn lại tương ứng với số cổ phần góp vốn vào Ngân hàng, sau khi Ngân hàng đã thanh toán hết các Khoản nợ, khi Ngân hàng giải thể hoặc phá sản;
 - Các quyền khác như cổ đông phổ thông, trừ các quyền biểu quyết, dự họp ĐHĐCĐ, đề cử người vào Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi cổ tức không có quyền biểu quyết, dự họp ĐHĐCĐ, đề cử người vào Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát).

Điều 30. Nghĩa vụ của cổ đông

1. Cổ đông của Ngân hàng phải thực hiện các nghĩa vụ sau:
- Thanh toán đủ số cổ phần cam kết mua trong thời hạn do Ngân hàng quy định; chịu trách nhiệm về các Khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Ngân hàng trong phạm vi số vốn đã góp vào Ngân hàng;
 - Không được rút vốn cổ phần đã góp ra khỏi Ngân hàng dưới mọi hình thức dẫn đến việc giảm vốn điều lệ của Ngân hàng, trừ trường hợp được Ngân hàng hoặc người khác mua lại cổ phần theo quy định của pháp luật và Điều lệ này. Trường hợp có cổ đông rút một phần hoặc toàn bộ vốn cổ phần đã góp trái với quy định tại Khoản này thì thành viên Hội đồng Quản trị và người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các Khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Ngân hàng trong phạm vi giá trị cổ phần đã bị rút;
 - Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp của nguồn vốn mua cổ phần tại Ngân hàng;
 - Tuân thủ Điều lệ và quy chế quản lý nội bộ Ngân hàng;
 - Chấp hành nghị quyết, quyết định của ĐHĐCĐ, Hội đồng Quản trị;
 - Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Ngân hàng;

- g. Cổ đông phổ thông phải chịu trách nhiệm cá nhân khi nhân danh Ngân hàng dưới mọi hình thức để thực hiện một trong các hành vi sau đây:
- (i) Vi phạm pháp luật;
 - (ii) Tiến hành kinh doanh và các giao dịch khác để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;
 - (iii) Thanh toán các Khoản nợ chưa đến hạn trước nguy cơ tài chính có thể xảy ra đối với Ngân hàng.
2. Cổ đông nhận ủy thác đầu tư cho tổ chức, cá nhân khác phải cung cấp thông tin về chủ sở hữu thực sự của số cổ phần mà mình nhận ủy thác đầu tư; nếu không cung cấp thông tin cho Ngân hàng, trong trường hợp Ngân hàng phát hiện ra chủ sở hữu thực sự, Ngân hàng có quyền đình chỉ các quyền cổ đông liên quan đến số cổ phần không công khai chủ sở hữu thực sự.

Điều 31. Đại hội đồng cổ đông

1. ĐHĐCĐ gồm tất cả cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của Ngân hàng.
2. ĐHĐCĐ có các quyền và nhiệm vụ sau đây:
 - a. Thông qua định hướng phát triển của Ngân hàng;
 - b. Sửa đổi, bổ sung Điều lệ của Ngân hàng;
 - c. Phê chuẩn quy định về tổ chức và hoạt động của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát;
 - d. Quyết định số lượng thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát từng nhiệm kỳ; bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm, bầu bổ sung, thay thế thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát phù hợp với các tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định của Luật các TCTD và Điều lệ này;
 - e. Quyết định mức thù lao, thưởng và các lợi ích khác đối với thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát và ngân sách hoạt động của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát;
 - f. Xem xét và xử lý theo thẩm quyền vi phạm của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát gây thiệt hại cho Ngân hàng và cổ đông của Ngân hàng;
 - g. Quyết định cơ cấu tổ chức, bộ máy quản lý điều hành của Ngân hàng;
 - h. Thông qua phương án thay đổi mức vốn điều lệ; thông qua phương án chào bán cổ phần, bao gồm loại cổ phần và số lượng cổ phần mới sẽ chào bán;
 - i. Thông qua việc mua lại cổ phần đã bán;
 - j. Thông qua phương án phát hành trái phiếu chuyển đổi;

- k. Thông qua báo cáo tài chính hằng năm; phương án phân phối lợi nhuận sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác của Ngân hàng;
- l. Thông qua báo cáo của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao;
- m. Quyết định thành lập Công ty con;
- n. Thông qua phương án góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác có giá trị từ 20% (hai mươi phần trăm) trở lên so với vốn điều lệ của Ngân hàng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất;
- o. Quyết định đầu tư, mua, bán tài sản của Ngân hàng có giá trị từ 20% (hai mươi phần trăm) trở lên so với vốn điều lệ của Ngân hàng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất;
- p. Thông qua các hợp đồng có giá trị trên 20% (hai mươi phần trăm) vốn điều lệ của Ngân hàng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất giữa Ngân hàng với thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, cổ đông lớn, người có liên quan của Người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát, cổ đông lớn của Ngân hàng; Công ty con, Công ty liên kết của Ngân hàng;
- q. Quyết định việc chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức pháp lý, giải thể hoặc yêu cầu Tòa án mở thủ tục phá sản ngân hàng;
- r. Quyết định giải pháp khắc phục biến động lớn về tài chính của Ngân hàng;

ĐHĐCĐ thường niên thảo luận và thông qua tối thiểu các vấn đề quy định tại Điểm k và l Khoản 2 Điều này và các vấn đề khác thuộc thẩm quyền theo quy định tại Điều lệ Ngân hàng.

Điều 32. Thẩm quyền triệu tập họp ĐHĐCĐ

- 1. ĐHĐCĐ họp thường niên hoặc bất thường; ít nhất mỗi năm họp một lần. Địa điểm họp ĐHĐCĐ phải ở trên lãnh thổ Việt Nam.
- 2. ĐHĐCĐ phải họp thường niên trong thời hạn 4 (bốn) tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Theo đề nghị của Hội đồng Quản trị, cơ quan đăng ký kinh doanh có thể gia hạn, nhưng không quá sáu tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính. ĐHĐCĐ thường niên thảo luận và thông qua các vấn đề sau đây:
 - a. Báo cáo tài chính hàng năm;
 - b. Báo cáo của Hội đồng Quản trị đánh giá thực trạng công tác quản lý kinh doanh ở Ngân hàng;
 - c. Báo cáo của Ban Kiểm soát về quản lý Ngân hàng của Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc;

- d. Mức cổ tức đối với mỗi cổ phần của từng loại;
 - e. Các vấn đề khác thuộc thẩm quyền.
3. ĐHĐCĐ họp bất thường theo triệu tập họp của Hội đồng Quản trị trong các trường hợp sau đây:
- a. Hội đồng Quản trị xét thấy cần thiết vì lợi ích của Ngân hàng;
 - b. Số thành viên Hội đồng Quản trị còn lại ít hơn số thành viên theo quy định của pháp luật;
 - c. Theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu trên 10% (mười phần trăm) số cổ phần phổ thông trong thời gian liên tục ít nhất sáu tháng;
 - d. Theo yêu cầu của Ban Kiểm soát;
 - e. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.
4. Hội đồng Quản trị phải triệu tập họp ĐHĐCĐ trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày số thành viên Hội đồng Quản trị còn lại như quy định tại điểm b hoặc nhận được yêu cầu quy định tại Điểm c và d Khoản 3 Điều này.
- Trường hợp Hội đồng Quản trị không triệu tập họp ĐHĐCĐ như quy định thì Chủ tịch Hội đồng Quản trị phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại phát sinh đối với Ngân hàng.
5. Trường hợp Hội đồng Quản trị không triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định tại Khoản 4 Điều này thì trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày tiếp theo, Ban Kiểm soát thay thế Hội đồng Quản trị triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này.
- Trường hợp Ban Kiểm soát không triệu tập họp ĐHĐCĐ như quy định thì Trưởng Ban Kiểm soát phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại phát sinh đối với Ngân hàng.
6. Trường hợp Ban Kiểm soát không triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định tại Khoản 5 Điều này thì cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Khoản 2 Điều 29 của Điều lệ này đã yêu cầu có quyền thay thế Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này.
- Trong trường hợp này, cổ đông hoặc nhóm cổ đông triệu tập họp ĐHĐCĐ có thể đề nghị cơ quan đăng ký kinh doanh giám sát việc triệu tập và tiến hành họp nếu xét thấy cần thiết.
7. Người triệu tập phải lập danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ, cung cấp thông tin và giải quyết khiếu nại liên quan đến danh sách cổ đông, lập chương trình và nội dung cuộc họp, chuẩn bị tài liệu, xác định thời gian và địa điểm họp, gửi thông báo mời họp đến từng cổ đông có quyền dự họp theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này.

8. Chi phí cho việc triệu tập và tiến hành họp ĐHĐCĐ theo quy định tại các Khoản 4, 5 và 6 của Điều này sẽ được Ngân hàng hoàn lại.
9. Ngoài ra, Hội đồng Quản trị phải triệu tập họp ĐHĐCĐ bất thường khi có yêu cầu của NHNN. Trường hợp xảy ra sự kiện ảnh hưởng đến an toàn hoạt động của Ngân hàng, NHNN có quyền yêu cầu Hội đồng Quản trị của Ngân hàng triệu tập ĐHĐCĐ bất thường và quyết định về nội dung NHNN yêu cầu.

Điều 33. Danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ

1. Danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ được lập dựa trên Sổ đăng ký cổ đông của Ngân hàng. Danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ được lập khi có quyết định triệu tập và phải lập xong chậm nhất 30 (ba mươi) ngày trước ngày khai mạc họp ĐHĐCĐ.
2. Danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần từng loại, số và ngày đăng ký cổ đông của từng cổ đông.
3. Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu, trích lục và sao danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ; yêu cầu sửa đổi những thông tin sai lệch hoặc bổ sung những thông tin cần thiết về mình trong danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ.

Điều 34. Chương trình và nội dung họp ĐHĐCĐ

1. Người triệu tập họp ĐHĐCĐ phải lập danh sách cổ đông có quyền dự họp và biểu quyết; chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu cuộc họp và dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp; xác định thời gian, địa điểm họp và gửi thông báo mời họp đến các cổ đông có quyền dự họp.
2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Khoản 2 Điều 29 của Điều lệ này có quyền kiến nghị vấn đề đưa vào chương trình họp ĐHĐCĐ. Kiến nghị phải bằng văn bản và được gửi đến công ty chậm nhất ba ngày làm việc trước ngày khai mạc, trừ trường hợp Điều lệ công ty có quy định thời hạn khác. Kiến nghị phải ghi rõ tên cổ đông, số lượng từng loại cổ phần của cổ đông, số và ngày đăng ký cổ đông tại công ty, vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp.
3. Người triệu tập họp ĐHĐCĐ chỉ có quyền từ chối kiến nghị quy định tại Khoản 2 Điều này nếu có một trong các trường hợp sau đây:
 - a. Kiến nghị được gửi đến không đúng thời hạn hoặc không đủ, không đúng nội dung;
 - b. Vấn đề kiến nghị không thuộc thẩm quyền quyết định của ĐHĐCĐ.

4. Người triệu tập họp ĐHĐCĐ phải chấp nhận và đưa kiến nghị quy định tại Khoản 2 Điều này vào dự kiến chương trình và nội dung cuộc họp, trừ trường hợp quy định tại Khoản 3 Điều này; kiến nghị được chính thức bổ sung vào chương trình và nội dung cuộc họp nếu được ĐHĐCĐ chấp thuận.

Điều 35. Mời họp ĐHĐCĐ

1. Người triệu tập họp ĐHĐCĐ phải gửi thông báo mời họp đến tất cả cổ đông có quyền dự họp chậm nhất 7 (bảy) ngày làm việc trước ngày khai mạc. Thông báo được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ thường trú của cổ đông.
2. Thông báo mời họp phải có tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, nơi đăng ký kinh doanh của Ngân hàng; tên, địa chỉ thường trú của cổ đông hoặc người đại diện theo ủy quyền của cổ đông; thời gian và địa điểm họp.
3. Kèm theo thông báo mời họp phải có mẫu chỉ định đại diện theo ủy quyền dự họp, chương trình họp, phiếu biểu quyết, các tài liệu thảo luận làm cơ sở thông qua quyết định và dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp.
4. Ngoài ra, thông báo mời họp và các tài liệu gửi kèm theo phải được công bố trên trang thông tin điện tử đó đồng thời với việc gửi thông báo cho các cổ đông.

Điều 36. Quyền dự họp ĐHĐCĐ

1. Cổ đông là cá nhân, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức trực tiếp hoặc ủy quyền bằng văn bản cho một người khác dự họp ĐHĐCĐ. Trường hợp cổ đông là tổ chức không có người đại diện theo ủy quyền theo quy định tại Khoản 2 Điều 35 của Điều lệ này thì ủy quyền người khác dự họp ĐHĐCĐ.
2. Việc ủy quyền cho người đại diện dự họp ĐHĐCĐ phải lập thành văn bản theo mẫu của Ngân hàng và phải có chữ ký theo quy định sau đây:
 - a. Trường hợp cổ đông là cá nhân là người ủy quyền thì phải có chữ ký của cổ đông đó và người được ủy quyền dự họp;
 - b. Trường hợp người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức là người ủy quyền thì phải có chữ ký của người đại diện theo ủy quyền, người đại diện theo pháp luật của cổ đông và người được ủy quyền dự họp. Chữ ký của người ủy quyền phải được đóng dấu của tổ chức. Trường hợp chữ ký của người ủy quyền chưa có thẩm quyền được đóng dấu tổ chức thì phải được đại diện có đủ thẩm quyền của tổ chức ký tên, đóng dấu để xác nhận đó là chữ ký của người ủy quyền;
 - c. Trong trường hợp khác thì phải có chữ ký của người đại diện theo pháp luật của cổ đông và người được ủy quyền dự họp.

Người được ủy quyền dự họp ĐHĐCĐ phải nộp văn bản ủy quyền trước khi vào phòng họp.

3. Trừ trường hợp quy định tại Khoản 4 Điều này, phiếu biểu quyết của người được ủy quyền dự họp trong phạm vi được ủy quyền vẫn có hiệu lực khi có một trong các trường hợp sau đây:
 - a. Người ủy quyền đã chết, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự;
 - b. Người ủy quyền đã chấm dứt việc ủy quyền.
4. Quy định tại Khoản 2 Điều này không áp dụng nếu Ngân hàng nhận được thông báo bằng văn bản về một trong các trường hợp quy định tại Khoản 3 Điều này chậm nhất 24 (hai mươi tư) giờ trước giờ khai mạc cuộc họp của ĐHĐCĐ.
5. Trường hợp cổ phần được chuyển nhượng trong thời gian từ ngày lập xong danh sách cổ đông đến ngày khai mạc họp ĐHĐCĐ thì người nhận chuyển nhượng có quyền dự họp ĐHĐCĐ thay thế cho người chuyển nhượng đối với số cổ phần đã chuyển nhượng.

Điều 37. Điều kiện tiến hành họp ĐHĐCĐ

1. Cuộc họp ĐHĐCĐ được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện ít nhất 65% (sáu mươi lăm phần trăm) tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.
2. Trường hợp cuộc họp lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại Khoản 1 Điều này thì được triệu tập họp lần thứ hai trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Cuộc họp của ĐHĐCĐ triệu tập lần thứ hai được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện ít nhất 51% (năm mươi một phần trăm) tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.
3. Trường hợp cuộc họp triệu tập lần thứ hai không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại Khoản 2 Điều này thì được triệu tập họp lần thứ ba trong thời hạn 20 (hai mươi) ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ hai. Trong trường hợp này, cuộc họp của ĐHĐCĐ được tiến hành không phụ thuộc vào số cổ đông dự họp và tỷ lệ số cổ phần có quyền biểu quyết của các cổ đông dự họp.
4. Chỉ có ĐHĐCĐ mới có quyền thay đổi chương trình họp đã được gửi kèm theo thông báo mời họp theo quy định tại Khoản 3 Điều 35 của Điều lệ này.

Điều 38. Thẻ thức tiến hành họp và biểu quyết tại ĐHĐCĐ

Thẻ thức tiến hành họp và biểu quyết tại ĐHĐCĐ được tiến hành theo quy định sau đây:

1. Trước ngày khai mạc cuộc họp, phải tiến hành đăng ký việc dự họp ĐHĐCĐ cho đến khi bảo đảm việc đăng ký đầy đủ các cổ đông có quyền dự họp. Người đăng ký dự họp sẽ được cấp thẻ biểu quyết tương ứng với số vấn đề cần biểu quyết trong chương trình họp.
2. Chủ tọa, thư ký và ban kiểm phiếu của cuộc họp ĐHĐCĐ được quy định như sau:
 - a. Chủ tịch Hội đồng Quản trị làm chủ tọa các cuộc họp do Hội đồng Quản trị triệu tập; trường hợp Chủ tịch vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các thành viên

- còn lại bầu một người trong số họ làm chủ tọa cuộc họp; trường hợp không có người có thể làm chủ tọa thì thành viên Hội đồng Quản trị có chức vụ cao nhất điều khiển để ĐHĐCĐ bầu chủ tọa cuộc họp trong số những người dự họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp;
- b. Trong các trường hợp khác, người ký tên triệu tập họp ĐHĐCĐ điều khiển để ĐHĐCĐ bầu chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp;
 - c. Chủ tọa cử một người làm thư ký lập biên bản họp ĐHĐCĐ;
 - d. ĐHĐCĐ bầu ban kiểm phiếu không quá ba người theo đề nghị của chủ tọa cuộc họp.
3. Chương trình và nội dung họp phải được ĐHĐCĐ thông qua ngay trong phiên khai mạc. Chương trình phải xác định rõ và chi tiết thời gian đối với từng vấn đề trong nội dung chương trình họp.
 4. Chủ tọa và thư ký họp ĐHĐCĐ có quyền thực hiện các biện pháp cần thiết để điều khiển cuộc họp một cách hợp lý, có trật tự, đúng theo chương trình đã được thông qua và phản ánh được mong muốn của đa số người dự họp.
 5. ĐHĐCĐ thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình. Việc biểu quyết được tiến hành bằng cách thu thẻ biểu quyết tán thành nghị quyết, sau đó thu thẻ biểu quyết không tán thành, cuối cùng kiểm phiếu tập hợp số phiếu biểu quyết tán thành, không tán thành, không có ý kiến. Kết quả kiểm phiếu được chủ tọa công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp.
 6. Cổ đông hoặc người được ủy quyền dự họp đến sau khi cuộc họp đã khai mạc được đăng ký và có quyền tham gia biểu quyết ngay sau khi đăng ký. Chủ tọa không được dừng cuộc họp để những người đến muộn đăng ký; trong trường hợp này, hiệu lực của những biểu quyết đã tiến hành không bị ảnh hưởng.
 7. Người triệu tập họp ĐHĐCĐ có quyền:
 - a. Yêu cầu tất cả người dự họp chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh khác;
 - b. Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền duy trì trật tự cuộc họp; trục xuất những người không tuân thủ quyền điều hành của chủ tọa, cố ý gây rối trật tự, ngăn cản tiến triển bình thường của cuộc họp hoặc không tuân thủ các yêu cầu về kiểm tra an ninh ra khỏi cuộc họp ĐHĐCĐ.
 8. Chủ tọa có quyền hoãn cuộc họp ĐHĐCĐ đã có đủ số người đăng ký dự họp theo quy định đến một thời điểm khác hoặc thay đổi địa điểm họp trong trường các trường hợp sau đây:
 - a. Địa điểm họp không có đủ chỗ ngồi thuận tiện cho tất cả người dự họp;
 - b. Có người dự họp có hành vi cản trở, gây rối trật tự, có nguy cơ làm cho cuộc họp

không được tiến hành một cách công bằng và hợp pháp.

Thời gian hoãn tối đa không quá 3 (ba) ngày, kể từ ngày cuộc họp dự định khai mạc.

9. Trường hợp chủ tọa hoãn hoặc tạm dừng họp ĐHĐCĐ trái với quy định tại Khoản 8 Điều này, ĐHĐCĐ bầu một người khác trong số những người dự họp để thay thế chủ tọa điều hành cuộc họp cho đến lúc kết thúc và hiệu lực các biểu quyết tại cuộc họp đó không bị ảnh hưởng.

Điều 39. Thông qua quyết định của ĐHĐCĐ

1. Quyết định của ĐHĐCĐ được thông qua theo quy định sau đây:
 - a. ĐHĐCĐ thông qua các quyết định thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản;
 - b. Trừ trường hợp quy định tại Điểm c Khoản này, quyết định của ĐHĐCĐ được thông qua tại cuộc họp khi được số cổ đông đại diện trên 51% (năm mươi một phần trăm) tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp chấp thuận;
 - c. Đối với quyết định về các vấn đề quy định tại các Điểm b, h, p và r Khoản 2 Điều 31 của Điều lệ này thì phải được số cổ đông đại diện trên 65% (sáu mươi lăm phần trăm) tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp chấp thuận;
 - d. Việc bầu thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát phải được thực hiện dưới hình thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của Hội đồng Quản trị hoặc Ban Kiểm soát và cổ đông có quyền dồn hết tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên;
 - e. Các quyết định được thông qua tại cuộc họp ĐHĐCĐ với số cổ đông trực tiếp và ủy quyền tham dự đại diện 100% (một trăm phần trăm) tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự và thủ tục triệu tập, nội dung chương trình họp và thể thức tiến hành họp không được thực hiện đúng như quy định.
 - f. Quyết định của ĐHĐCĐ phải được thông báo đến cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày quyết định được thông qua.
2. Quyết định về các vấn đề quy định tại các Khoản 2 Điều 31 của Điều lệ này phải được thông qua bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp ĐHĐCĐ.
3. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của ĐHĐCĐ thực hiện theo quy định như sau:
 - a. Hội đồng Quản trị có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của ĐHĐCĐ bất cứ thời điểm nào nếu xét thấy cần thiết vì lợi ích của Ngân hàng.

- b. Hội đồng Quản trị phải chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo quyết định của ĐHĐCĐ và các tài liệu giải trình dự thảo quyết định. Phiếu lấy ý kiến kèm theo dự thảo quyết định và tài liệu giải trình phải được gửi bằng phương thức bảo đảm đến địa chỉ được đăng ký của từng cổ đông.
- c. Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
- (i) Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy phép thành lập và hoạt động, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Ngân hàng;
 - (ii) Mục đích lấy ý kiến;
 - (iii) Họ, tên và địa chỉ liên lạc của cổ đông hoặc người đại diện theo ủy quyền của cổ đông; số lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của cổ đông hoặc người đại diện theo ủy quyền của cổ đông;
 - (iv) Vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định;
 - (v) Phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến;
 - (vi) Thời hạn phải gửi phiếu lấy ý kiến đã được trả lời về Ngân hàng;
 - (vii) Họ và tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng Quản trị, người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng.
- d. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông là cá nhân, của người đại diện theo ủy quyền của cổ đông hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức.
- e. Phiếu lấy ý kiến gửi về Ngân hàng phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu. Các phiếu lấy ý kiến gửi về Ngân hàng sau thời hạn đã quy định tại phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở đều không hợp lệ.
- f. Trường hợp cổ đông không gửi phiếu phản hồi thì không được coi là phiếu tán thành.
- g. Hội đồng Quản trị kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của Ban Kiểm soát hoặc của cổ đông không nắm giữ chức vụ quản trị, điều hành Ngân hàng. Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
- (i) Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy phép thành lập và hoạt động, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Ngân hàng;
 - (ii) Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định;
 - (iii) Số cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số phiếu biểu quyết không hợp lệ, kèm theo phụ lục danh sách cổ đông tham gia biểu quyết;

- (iv) Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề;
- (v) Các quyết định đã được thông qua;
- (vi) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng Quản trị hoặc thành viên được Chủ tịch Hội đồng Quản trị ủy quyền thực hiện nhiệm vụ của Chủ tịch và của người giám sát kiểm phiếu.

Các thành viên Hội đồng Quản trị và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác.

- h. Biên bản kết quả kiểm phiếu phải được gửi đến các cổ đông trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu.
- i. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, toàn văn nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến đều phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Ngân hàng.
- j. Quyết định được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản có giá trị như quyết định được thông qua tại cuộc họp ĐHĐCĐ.

Điều 40. Biên bản họp ĐHĐCĐ

- 1. Các nội dung liên quan đến biên bản họp ĐHĐCĐ thực hiện theo quy định sau:
 - a. Cuộc họp ĐHĐCĐ phải được ghi vào sổ biên bản của Ngân hàng. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt, có thể cả bằng tiếng nước ngoài và phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
 - (i) Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, nơi đăng ký kinh doanh;
 - (ii) Thời gian và địa điểm họp ĐHĐCĐ;
 - (iii) Chương trình và nội dung cuộc họp;
 - (iv) Chủ tọa và thư ký;
 - (v) Tóm tắt diễn biến cuộc họp và các ý kiến phát biểu tại ĐHĐCĐ về từng vấn đề trong nội dung chương trình họp;
 - (vi) Số cổ đông và tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp, phụ lục danh sách đăng ký cổ đông, đại diện cổ đông dự họp với số cổ phần và số phiếu bầu tương ứng;

(vii) Tổng số phiếu biểu quyết đối với từng vấn đề biểu quyết, trong đó ghi rõ tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến; tỷ lệ tương ứng trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp;

(viii) Các quyết định đã được thông qua;

(ix) Họ, tên, chữ ký của chủ tọa và thư ký.

Biên bản được lập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài đều có hiệu lực pháp lý như nhau.

b. Biên bản họp ĐHĐCĐ phải làm xong và thông qua trước khi bế mạc cuộc họp.

c. Chủ tọa và thư ký cuộc họp phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản.

d. Biên bản họp ĐHĐCĐ phải được gửi đến tất cả cổ đông trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày bế mạc cuộc họp.

e. Biên bản họp ĐHĐCĐ, phụ lục danh sách cổ đông đăng ký dự họp, toàn văn nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo thông báo mời họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Ngân hàng.

2. Trong vòng 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày bế mạc cuộc họp hoặc từ ngày kết thúc kiểm phiếu đối với trường hợp lấy ý kiến bằng văn bản, tất cả các nghị quyết, quyết định được ĐHĐCĐ thông qua phải được gửi đến NHNN theo quy định.

Điều 41. Yêu cầu hủy bỏ quyết định của ĐHĐCĐ

Trong thời hạn 90 (chín mươi) ngày, kể từ ngày nhận được biên bản họp ĐHĐCĐ hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến ĐHĐCĐ, cổ đông, thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát có quyền yêu cầu Toà án hoặc Trọng tài xem xét, hủy bỏ quyết định của ĐHĐCĐ trong các trường hợp sau:

a. Trình tự và thủ tục triệu tập họp ĐHĐCĐ không thực hiện đúng theo quy định của pháp luật và Điều lệ này;

b. Trình tự, thủ tục ra quyết định và nội dung quyết định vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ này.

Mục VIII

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, TỔNG GIÁM ĐỐC

Điều 42. Hội đồng Quản trị và Cơ cấu Hội đồng Quản trị

1. Hội đồng Quản trị là cơ quan quản trị có toàn quyền nhân danh Ngân hàng để quyết định, thực hiện các quyền, nghĩa vụ của Ngân hàng, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ.
2. Nhiệm kỳ của Hội đồng Quản trị không quá 5 (năm) năm. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng Quản trị theo nhiệm kỳ của Hội đồng Quản trị. Thành viên Hội đồng Quản trị có thể được bầu hoặc bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng Quản trị được bổ sung hoặc thay thế là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ Hội đồng Quản trị. Hội đồng Quản trị của nhiệm kỳ vừa kết thúc tiếp tục hoạt động cho đến khi Hội đồng Quản trị của nhiệm kỳ mới tiếp quản công việc.
3. Hội đồng Quản trị phải có không ít hơn 5 (năm) thành viên và không quá 11 (mười một) thành viên, trong đó có ít nhất 1 (một) thành viên độc lập. Hội đồng Quản trị phải có ít nhất 1/2 (một phần hai) tổng số thành viên là thành viên độc lập và thành viên không phải là Người điều hành Ngân hàng.
4. Trường hợp số thành viên Hội đồng Quản trị không đủ 2/3 (hai phần ba) tổng số thành viên của nhiệm kỳ hoặc không đủ số thành viên tối thiểu theo quy định tại Điều lệ của Ngân hàng thì trong thời hạn 60 (sáu mươi) ngày, kể từ ngày không đủ số lượng thành viên, Ngân hàng phải bổ sung đủ số lượng thành viên Hội đồng Quản trị.
5. Cá nhân và người có liên quan của cá nhân đó hoặc những người đại diện vốn góp của một cổ đông là tổ chức và người có liên quan của những người này được tham gia Hội đồng Quản trị, nhưng không được vượt quá 1/3 (một phần ba) tổng số thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng, trừ trường hợp là người đại diện phần vốn góp của Nhà nước.
6. Hội đồng Quản trị sử dụng con dấu của Ngân hàng để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình.
7. Hội đồng Quản trị có Thư ký để giúp việc cho Hội đồng Quản trị. Chức năng, nhiệm vụ của Thư ký do Hội đồng Quản trị quy định.
8. Hội đồng Quản trị phải thành lập các Ủy ban để giúp Hội đồng Quản trị thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình, trong đó phải có Ủy ban về quản lý rủi ro và Ủy ban về nhân sự. Hội đồng Quản trị quy định cơ cấu tổ chức, hoạt động và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các Ủy ban.

Điều 43. Ban Kiểm soát và Cơ cấu Ban Kiểm soát

1. Ban Kiểm soát là cơ quan giám sát hoạt động Ngân hàng và đánh giá chính xác hoạt động kinh doanh, thực trạng tài chính của Ngân hàng; giám sát việc chấp hành chế độ hạch toán, hoạt động của hệ thống kiểm tra và kiểm soát nội bộ của Ngân hàng.
2. Ban Kiểm soát thực hiện kiểm toán nội bộ, kiểm soát, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật, quy định nội bộ, Điều lệ và nghị quyết, quyết định của ĐHĐCĐ, Hội đồng Quản trị.
3. Ban Kiểm soát của Ngân hàng có ít nhất 3 (ba) thành viên, trong đó phải có ít nhất 1/2 (một phần hai) tổng số thành viên là thành viên chuyên trách, không đồng thời đảm nhiệm chức vụ, công việc khác tại tổ chức tín dụng hoặc doanh nghiệp khác.
4. Ban Kiểm soát có bộ phận giúp việc, bộ phận kiểm toán nội bộ, được sử dụng các nguồn lực của Ngân hàng, được thuê chuyên gia và tổ chức bên ngoài để thực hiện nhiệm vụ của mình.
5. Nhiệm kỳ của Ban Kiểm soát không quá 5 (năm) năm. Nhiệm kỳ của thành viên Ban Kiểm soát theo nhiệm kỳ của Ban Kiểm soát. Thành viên Ban Kiểm soát có thể được bầu hoặc bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Nhiệm kỳ của thành viên được bổ sung hoặc thay thế là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ. Ban Kiểm soát của nhiệm kỳ vừa kết thúc tiếp tục hoạt động cho đến khi Ban Kiểm soát của nhiệm kỳ mới tiếp quản công việc.
6. Trường hợp số thành viên Ban Kiểm soát không đủ 2/3 (hai phần ba) tổng số thành viên của nhiệm kỳ hoặc không đủ số thành viên tối thiểu theo quy định tại Điều lệ này thì trong thời hạn 60 (sáu mươi) ngày, kể từ ngày không đủ số lượng thành viên, Ngân hàng phải bổ sung đủ số lượng thành viên Ban Kiểm soát.
7. Ban Kiểm soát họp định kỳ ít nhất mỗi quý một lần và có thể được triệu tập họp bất thường để kịp thời giải quyết những công việc đột xuất. Trường Ban Kiểm soát phải triệu tập cuộc họp bất thường theo đề nghị của:
 - a. Ít nhất 2 (hai) thành viên Ban Kiểm soát;
 - b. Giám đốc NHNN Chi nhánh.
8. Ban Kiểm soát ban hành quy định nội bộ về các nội dung khác (ngoài các nội dung nêu tại Khoản 7 Điều này) có liên quan đến cuộc họp Ban Kiểm soát (thể thức thông báo, triệu tập họp, thể thức tổ chức cuộc họp, biểu quyết, biên bản họp, lấy ý kiến các thành viên bằng văn bản) trên cơ sở các quy định đối với cuộc họp Hội đồng Quản trị.

Điều 44. Tổng Giám đốc và bộ máy giúp việc

1. Hội đồng Quản trị bổ nhiệm một trong số các thành viên của mình làm Tổng Giám đốc hoặc thuê Tổng Giám đốc, trừ trường hợp quy định tại Khoản 1 và 3 Điều 46 của Điều lệ

này. Tổng Giám đốc là người chịu trách nhiệm cao nhất về việc điều hành Ngân hàng, chịu trách nhiệm trước Hội đồng Quản trị, trước pháp luật về việc thực hiện các quyền, nghĩa vụ theo quy định của pháp luật, Điều lệ Ngân hàng và quy định phân công nội bộ của Hội đồng Quản trị.

2. Nhiệm kỳ của Tổng Giám đốc không quá 5 (năm) năm. Tổng Giám đốc có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.
3. Hội đồng Quản trị quy định cụ thể cơ cấu, chức năng, nhiệm vụ của bộ máy giúp việc cho Tổng Giám đốc.

Điều 45. Những trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ

1. Những người sau đây không được là thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc và chức danh tương đương của Ngân hàng:
 - a. Người thuộc đối tượng quy định tại Khoản 2 Điều này;
 - b. Người thuộc đối tượng không được tham gia quản lý, điều hành theo quy định của Pháp luật về cán bộ, công chức và Pháp luật về phòng, chống tham nhũng;
 - c. Người đã từng là chủ doanh nghiệp tư nhân, thành viên hợp danh của công ty hợp danh, Tổng Giám đốc (Giám đốc), thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban Kiểm soát của doanh nghiệp, Chủ nhiệm và các thành viên Ban quản trị hợp tác xã tại thời điểm doanh nghiệp, hợp tác xã bị tuyên bố phá sản, trừ trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã bị tuyên bố phá sản vì lý do bất khả kháng;
 - d. Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp tại thời điểm doanh nghiệp bị đình chỉ hoạt động, bị buộc giải thể do vi phạm pháp luật nghiêm trọng, trừ trường hợp là đại diện theo đề nghị của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền nhằm chấn chỉnh, củng cố doanh nghiệp đó;
 - e. Người đã từng bị đình chỉ chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị, thành viên Hội đồng Quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng thành viên, Trưởng Ban Kiểm soát, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc (Giám đốc) của tổ chức tín dụng theo quy định tại Điều 51 của Điều lệ này hoặc bị cơ quan có thẩm quyền xác định người đó có vi phạm dẫn đến việc tổ chức tín dụng bị thu hồi Giấy phép;
 - f. Người có liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc không được là thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng;
 - g. Người có liên quan của Chủ tịch Hội đồng Quản trị không được là Tổng Giám đốc của Ngân hàng.

2. Những người sau đây không được là Kế toán trưởng, Giám đốc Sở Giao dịch/Chi nhánh, Giám đốc Công ty con của Ngân hàng:
 - a. Người chưa thành niên, người bị hạn chế hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự;
 - b. Người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự, đang chấp hành bản án, quyết định về hình sự của Tòa án;
 - c. Người đã bị kết án về tội từ tội phạm nghiêm trọng trở lên;
 - d. Người đã bị kết án về tội xâm phạm sở hữu mà chưa được xoá án tích;
 - e. Cán bộ, công chức, Người quản lý từ cấp phòng trở lên trong các doanh nghiệp mà Nhà nước nắm từ 50% (năm mươi phần trăm) vốn điều lệ trở lên, trừ người được cử làm đại diện quản lý phần vốn góp của Nhà nước tại Ngân hàng;
 - f. Sĩ quan, hạ sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng trong các cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân Việt Nam; sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên nghiệp trong các cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân Việt Nam, trừ người được cử làm đại diện quản lý phần vốn góp của Nhà nước tại Ngân hàng.
3. Cha, mẹ, vợ, chồng, con và anh, chị, em của thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và vợ, chồng của những người này không được là Kế toán trưởng hoặc là người phụ trách tài chính của Ngân hàng.

Điều 46. Những trường hợp không cùng đảm nhiệm chức vụ

1. Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Ngân hàng không được đồng thời là Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, Giám đốc Sở Giao dịch/Chi nhánh hoặc Người điều hành của Ngân hàng và của tổ chức tín dụng khác. Thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng không được đồng thời là Người quản lý của tổ chức tín dụng khác, trừ trường hợp tổ chức này là Công ty con của Ngân hàng hoặc là thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng.
2. Trưởng Ban Kiểm soát không được đồng thời là thành viên Ban Kiểm soát, Người quản lý của tổ chức tín dụng khác. Thành viên Ban Kiểm soát không được đồng thời đảm nhiệm một trong các chức vụ sau đây:
 - a. Thành viên Hội đồng Quản trị, Người điều hành, nhân viên của Ngân hàng hoặc Công ty con của Ngân hàng hoặc nhân viên của doanh nghiệp mà thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc của Ngân hàng là thành viên Hội đồng Quản trị, Người điều hành hoặc là cổ đông lớn của doanh nghiệp đó;
 - b. Thành viên Hội đồng Quản trị, Người điều hành của doanh nghiệp mà thành viên Ban Kiểm soát của doanh nghiệp đó đang là thành viên Hội đồng Quản trị, Người điều hành tại Ngân hàng.

3. Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc và các chức danh tương đương không được đồng thời đảm nhiệm một trong các chức vụ sau đây:
 - a. Thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban Kiểm soát của tổ chức tín dụng khác, trừ trường hợp tổ chức đó là Công ty con của Ngân hàng;
 - b. Tổng Giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng Giám đốc (Phó Giám đốc) của doanh nghiệp khác.

Điều 47. Tiêu chuẩn và điều kiện với Người quản lý, Người điều hành và một số chức danh khác của Ngân hàng

1. Thành viên Hội đồng Quản trị phải có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau đây:
 - a. Không thuộc đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 45 của Điều lệ này;
 - b. Có đạo đức nghề nghiệp;
 - c. Là cá nhân sở hữu hoặc người được ủy quyền đại diện sở hữu ít nhất 5% (năm phần trăm) vốn điều lệ của Ngân hàng, trừ trường hợp là thành viên độc lập của Hội đồng Quản trị hoặc có bằng đại học trở lên về một trong các ngành kinh tế, quản trị kinh doanh, luật hoặc có ít nhất 3 (ba) năm là Người quản lý của tổ chức tín dụng hoặc doanh nghiệp hoạt động trong ngành bảo hiểm, chứng khoán, kế toán, kiểm toán hoặc có ít nhất 5 (năm) năm làm việc trực tiếp tại các bộ phận nghiệp vụ trong lĩnh vực ngân hàng, tài chính, kiểm toán hoặc kế toán.
2. Thành viên Ban Kiểm soát phải có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau đây:
 - a. Không thuộc đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 45 của Điều lệ này;
 - b. Có đạo đức nghề nghiệp;
 - c. Có bằng đại học trở lên về một trong các ngành kinh tế, quản trị kinh doanh, luật, kế toán, kiểm toán; có ít nhất 3 (ba) năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực ngân hàng, tài chính, kế toán hoặc kiểm toán;
 - d. Không phải là người có liên quan của Người quản lý Ngân hàng;
 - e. Thành viên Ban Kiểm soát chuyên trách phải cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm.
3. Tổng Giám đốc phải có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau đây:
 - a. Không thuộc đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 45 của Điều lệ này;
 - b. Có đạo đức nghề nghiệp;
 - c. Có bằng đại học trở lên về một trong các ngành kinh tế, quản trị kinh doanh, luật;

- d. Có ít nhất 5 (năm) năm làm Người điều hành của tổ chức tín dụng hoặc có ít nhất 5 (năm) năm làm Tổng Giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng Giám đốc (Phó Giám đốc) doanh nghiệp có vốn chủ sở hữu tối thiểu bằng mức vốn pháp định đối với từng loại hình tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật hoặc có ít nhất 10 (mười) năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, kế toán hoặc kiểm toán;
 - e. Cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm.
4. Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, Giám đốc Chi nhánh/Sở Giao dịch, Giám đốc Công ty con và các chức danh tương đương phải có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau đây:
- a. Không thuộc đối tượng quy định tại Khoản 2 Điều 45 của Điều lệ này; đối với Phó Tổng Giám đốc không thuộc đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 45 của Điều lệ này;
 - b. Có bằng đại học trở lên về một trong các ngành kinh tế, quản trị kinh doanh, luật hoặc lĩnh vực chuyên môn mà mình sẽ đảm nhiệm; hoặc có bằng đại học trở lên ngoài các ngành, lĩnh vực nêu trên và có ít nhất 3 (ba) năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực ngân hàng, tài chính hoặc lĩnh vực chuyên môn mà mình sẽ đảm nhiệm;
 - c. Cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm.

Điều 48. Tiêu chuẩn, điều kiện đối với thành viên Hội đồng Quản trị độc lập

Thành viên độc lập của Hội đồng Quản trị phải có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại Khoản 1 Điều 47 Điều lệ này và các tiêu chuẩn, điều kiện sau đây:

- 1. Không phải là người đang làm việc cho Ngân hàng hoặc Công ty con của Ngân hàng hoặc đã làm việc cho Ngân hàng hoặc Công ty con của Ngân hàng trong 3 (ba) năm liền kề trước đó;
- 2. Không phải là người hưởng lương, thù lao thường xuyên của Ngân hàng ngoài những Khoản phụ cấp của thành viên Hội đồng Quản trị được hưởng theo quy định;
- 3. Không phải là người có vợ, chồng, cha, mẹ, con, anh, chị, em và vợ, chồng của những người này là cổ đông lớn của Ngân hàng, Người quản lý hoặc thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng hoặc Công ty con của Ngân hàng;
- 4. Không trực tiếp, gián tiếp sở hữu hoặc đại diện sở hữu từ 1% (một phần trăm) vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Ngân hàng; không cùng người có liên quan sở hữu từ 5% (năm phần trăm) vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Ngân hàng;
- 5. Không phải là Người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng tại bất kỳ thời điểm nào trong 5 (năm) năm liền kề trước đó;

Đối với thành viên Hội đồng Quản trị đương nhiệm đã đảm bảo tiêu chuẩn, điều kiện là thành viên Hội đồng Quản trị độc lập theo quy định tại Điều này, có thể được bầu lại làm

thành viên Hội đồng Quản trị độc lập của Ngân hàng. Một cá nhân chỉ được làm thành viên Hội đồng Quản trị độc lập không quá 2 (hai) nhiệm kỳ của Hội đồng Quản trị.

Điều 49. Đương nhiên mất tư cách

1. Các trường hợp sau đây đương nhiên mất tư cách thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc:
 - a. Mất năng lực hành vi dân sự, chết;
 - b. Vi phạm quy định tại Điều 45 của Điều lệ này về những trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ;
 - c. Là người đại diện phần vốn góp của một tổ chức là cổ đông của Ngân hàng khi tổ chức đó bị chấm dứt tư cách pháp nhân;
 - d. Không còn là người đại diện phần vốn góp theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức;
 - e. Bị trục xuất khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
 - f. Khi Ngân hàng bị thu hồi giấy phép;
 - g. Khi hợp đồng thuê Tổng Giám đốc hết hiệu lực.
2. Hội đồng Quản trị của Ngân hàng phải có văn bản báo cáo kèm tài liệu chứng minh về việc các đối tượng đương nhiên mất tư cách theo quy định tại Khoản 1 Điều này gửi NHNN trong thời hạn 5 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày xác định được đối tượng trên đương nhiên mất tư cách và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của báo cáo này; thực hiện các thủ tục bầu, bổ nhiệm chức danh bị khuyết theo quy định của pháp luật.
 - a. Trong thời hạn tối đa 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày Chủ tịch Hội đồng Quản trị bị đương nhiên mất tư cách theo quy định tại Khoản 1 Điều này, các thành viên Hội đồng Quản trị có trách nhiệm tổ chức họp Hội đồng Quản trị để bầu một thành viên làm Chủ tịch Hội đồng Quản trị.
 - b. Trong thời hạn tối đa 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày Trưởng Ban Kiểm soát bị đương nhiên mất tư cách theo quy định tại Khoản 1 Điều này, các thành viên Ban Kiểm soát có trách nhiệm tổ chức họp Ban Kiểm soát để bầu một thành viên làm Trưởng Ban Kiểm soát.
 - c. Trong thời hạn một 1 (một) ngày làm việc kể từ ngày Tổng Giám đốc bị xác định đương nhiên mất tư cách theo quy định tại Khoản 1 Điều này hoặc bị miễn nhiệm, bãi nhiệm khi chưa có người thay thế, Hội đồng Quản trị phải có Quyết định cử ngay một Phó Tổng Giám đốc điều hành hoạt động Ngân hàng để đảm bảo Ngân hàng hoạt động ổn định, liên tục và có văn bản báo cáo NHNN (qua Cơ quan Thanh tra, giám sát và NHNN Chi nhánh). Người được cử điều hành ngân hàng phải chịu trách nhiệm cá nhân đối với nhiệm vụ được giao trong thời gian đảm nhận nhiệm vụ này.

3. Sau khi đương nhiên mất tư cách, thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc của Ngân hàng phải chịu trách nhiệm về các quyết định của mình trong thời gian đương nhiệm.

Điều 50. Bãi nhiệm, miễn nhiệm

1. Chủ tịch, thành viên Hội đồng Quản trị; Trưởng ban, thành viên Ban Kiểm soát; Tổng Giám đốc của Ngân hàng bị miễn nhiệm, bãi nhiệm khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:
 - a. Bị hạn chế năng lực hành vi dân sự;
 - b. Có đơn xin từ chức gửi Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát của Ngân hàng;
 - c. Không tham gia hoạt động của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát trong 06 tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;
 - d. Không bảo đảm tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại Điều 47 và 48 của Điều lệ này;
 - e. Thành viên độc lập của Hội đồng Quản trị không bảo đảm yêu cầu về tính độc lập.
2. Sau khi bị miễn nhiệm, bãi nhiệm, Chủ tịch, thành viên Hội đồng Quản trị; Trưởng ban, thành viên Ban Kiểm soát; Tổng Giám đốc của Ngân hàng phải chịu trách nhiệm về các quyết định của mình trong thời gian đương nhiệm.
3. Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc, kể từ ngày thông qua quyết định miễn nhiệm, bãi nhiệm đối với các đối tượng theo quy định tại Khoản 1 Điều này, Hội đồng Quản trị của Ngân hàng phải có văn bản kèm tài liệu liên quan báo cáo NHNN và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của báo cáo này trước pháp luật; đồng thời thực hiện các thủ tục để bầu, bổ nhiệm chức danh bị khuyết theo các quy định của pháp luật, trong đó:
 - a. Trong thời hạn tối đa 60 (sáu mươi) ngày kể từ ngày nhận đơn xin từ chức của Chủ tịch Hội đồng Quản trị, Hội đồng Quản trị phải tổ chức họp để xem xét quyết định và tiến hành các thủ tục miễn nhiệm và bầu Chủ tịch Hội đồng Quản trị thay thế.
 - b. Trong thời hạn tối đa 60 (sáu mươi) ngày kể từ ngày nhận đơn xin từ chức của Trưởng Ban Kiểm soát, Ban Kiểm soát phải tổ chức họp để xem xét, quyết định và tiến hành các thủ tục miễn nhiệm và bầu Trưởng Ban Kiểm soát thay thế.
 - c. Đối với các trường hợp miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát theo quy định tại Khoản 1 Điều này, Hội đồng Quản trị có thể tổ chức họp ĐHĐCĐ bất thường hoặc trình ĐHĐCĐ gần nhất quyết định.
 - d. Trong thời hạn tối đa 60 (sáu mươi) ngày kể từ ngày Tổng Giám đốc bị đương nhiên mất tư cách theo quy định tại Khoản 1 Điều 49 của Điều lệ này, bị miễn nhiệm, bãi nhiệm theo quy định tại Khoản 1 Điều này, Hội đồng Quản trị phải tiến hành các thủ

tục đề nghị NHNN bổ nhiệm hoặc chuẩn y việc bổ nhiệm Tổng Giám đốc mới theo quy định.

Điều 51. Đình chỉ, tạm đình chỉ

1. NHNN có quyền đình chỉ, tạm đình chỉ việc thực thi quyền, nghĩa vụ của Chủ tịch, các thành viên Hội đồng Quản trị, Trưởng ban, các thành viên Ban Kiểm soát, Người điều hành Ngân hàng vi phạm quy định tại Điều 46 của Điều lệ này, quy định khác của pháp luật có liên quan trong quá trình thực hiện quyền, nghĩa vụ được giao; yêu cầu cơ quan có thẩm quyền miễn nhiệm, bầu, bổ nhiệm người thay thế hoặc chỉ định người thay thế nếu xét thấy cần thiết.
2. Ban Kiểm soát đặc biệt (do Ngân hàng Nhà nước thành lập khi quyết định đặt Ngân hàng vào tình trạng kiểm soát đặc biệt) có quyền đình chỉ, tạm đình chỉ việc thực thi quyền, nghĩa vụ của Chủ tịch, thành viên Hội đồng Quản trị; Trưởng ban, thành viên Ban Kiểm soát; Người điều hành của Ngân hàng bị đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt nếu xét thấy cần thiết.
3. Người bị đình chỉ, tạm đình chỉ việc thực thi quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này phải có trách nhiệm tham gia xử lý các tồn tại và vi phạm có liên quan đến trách nhiệm cá nhân khi có yêu cầu của NHNN, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát của Ngân hàng hoặc Ban Kiểm soát đặc biệt.
4. Chủ tịch và các thành viên Hội đồng Quản trị, Trưởng ban và các thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc của Ngân hàng có thể bị đình chỉ, tạm đình chỉ việc thực thi nhiệm vụ, quyền hạn theo quyết định của cơ quan bảo vệ pháp luật.

Điều 52. Chấp thuận danh sách dự kiến những người được bầu, bổ nhiệm làm thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc

1. Danh sách dự kiến những người được bầu, bổ nhiệm làm thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc của Ngân hàng phải được NHNN chấp thuận bằng văn bản trước khi bầu, bổ nhiệm các chức danh này.

Những người được bầu, bổ nhiệm làm thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc của Ngân hàng phải thuộc danh sách đã được NHNN chấp thuận.

2. Ngân hàng phải thông báo cho NHNN danh sách những người được bầu, bổ nhiệm các chức danh quy định tại Khoản 1 Điều này trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc, kể từ ngày bầu, bổ nhiệm.

Điều 53. Công khai các lợi ích có liên quan

1. Thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc và các chức danh tương đương của Ngân hàng phải công khai với Ngân hàng các thông tin sau đây:

- a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, nơi đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp, tổ chức kinh tế mà mình và người có liên quan đứng tên sở hữu phần vốn góp, cổ phần hoặc ủy quyền, ủy thác cho cá nhân, tổ chức khác đứng tên từ 5% (năm phần trăm) vốn điều lệ trở lên;
 - b. Tên, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, nơi đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp mà mình và người có liên quan đang là thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc.
2. Việc công khai thông tin quy định tại Khoản 1 Điều này và việc thay đổi thông tin liên quan phải được thực hiện bằng văn bản trong thời hạn 7 (bảy) ngày làm việc, kể từ ngày phát sinh hoặc có thay đổi thông tin.
 3. Ngân hàng phải công khai thông tin quy định tại Khoản 1 Điều này định kỳ hằng năm cho ĐHĐCĐ của Ngân hàng và niêm yết, lưu giữ tại trụ sở chính của Ngân hàng. Cổ đông, đại diện theo ủy quyền của cổ đông, thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc có quyền xem xét nội dung kê khai bất cứ lúc nào nếu xét thấy cần thiết.
 4. Thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc nhân danh cá nhân hoặc nhân danh người khác để thực hiện công việc dưới mọi hình thức trong phạm vi công việc kinh doanh của Ngân hàng đều phải giải trình bản chất, nội dung của công việc đó trước Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và chỉ được thực hiện khi được đa số thành viên còn lại của Hội đồng Quản trị chấp thuận; nếu thực hiện mà không khai báo hoặc không được sự chấp thuận của Hội đồng Quản trị thì tất cả thu nhập có được từ hoạt động đó thuộc về Ngân hàng.

Điều 54. Quyền và nghĩa vụ của Người quản lý, Người điều hành

1. Thực hiện quyền, nghĩa vụ theo quy định của pháp luật, Điều lệ này, nghị quyết, quyết định của ĐHĐCĐ.
2. Thực hiện quyền, nghĩa vụ một cách trung thực, cẩn trọng, vì lợi ích của Ngân hàng, cổ đông.
3. Trung thành với Ngân hàng; không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Ngân hàng, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của Ngân hàng để thu lợi cá nhân hoặc để phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác làm tổn hại tới lợi ích của Ngân hàng, cổ đông.
4. Bảo đảm lưu trữ hồ sơ của Ngân hàng để cung cấp được các số liệu phục vụ cho hoạt động quản lý, điều hành, kiểm soát mọi hoạt động của Ngân hàng, hoạt động thanh tra, giám sát, kiểm tra của NHNN.
5. Am hiểu về các loại rủi ro trong hoạt động của Ngân hàng.

6. Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho Ngân hàng về quyền lợi của mình tại tổ chức khác, giao dịch với tổ chức, cá nhân khác có thể gây xung đột với lợi ích của Ngân hàng và chỉ được tham gia vào giao dịch đó khi được Hội đồng Quản trị chấp thuận.
7. Không được tạo điều kiện để bản thân hoặc người có liên quan của mình vay vốn, sử dụng các dịch vụ ngân hàng khác của Ngân hàng với những điều kiện ưu đãi, thuận lợi hơn so với quy định chung của Ngân hàng.
8. Không được tăng lương, thù lao hoặc yêu cầu trả thưởng khi Ngân hàng bị lỗ.
9. Các nghĩa vụ khác do Điều lệ này quy định.

Điều 55. Thù lao, tiền lương và lợi ích khác của thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc

1. Thù lao, tiền lương và lợi ích khác của thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát do ĐHCĐ xem xét, quyết định; thù lao, tiền lương và lợi ích khác của Tổng Giám đốc do Hội đồng Quản trị xem xét, quyết định.
2. Thù lao, tiền lương và lợi ích khác của thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc được trả theo quy định sau đây:
 - a. Ngân hàng có quyền trả thù lao, tiền lương cho thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và Người quản lý khác theo kết quả và hiệu quả kinh doanh;
 - b. Thành viên Hội đồng Quản trị được hưởng thù lao công việc và tiền thưởng. Thù lao công việc được tính theo số ngày công cần thiết hoàn thành nhiệm vụ của thành viên Hội đồng Quản trị và mức thù lao mỗi ngày. Hội đồng Quản trị dự tính mức thù lao cho từng thành viên theo nguyên tắc nhất trí. Tổng mức thù lao của Hội đồng Quản trị do ĐHCĐ quyết định tại cuộc họp thường niên;
 - c. Thành viên Hội đồng Quản trị có quyền được thanh toán các chi phí ăn, ở, đi lại và chi phí hợp lý khác mà họ chi trả khi thực hiện nhiệm vụ được giao;
 - d. Thành viên Hội đồng Quản trị nắm giữ chức vụ điều hành (bao gồm cả chức vụ Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch) hoặc Thành viên Hội đồng Quản trị làm việc tại các Ủy ban của Hội đồng Quản trị hoặc thực hiện những công việc khác mà theo quan điểm của Hội đồng Quản trị là nằm ngoài phạm vi nhiệm vụ thông thường của một thành viên Hội đồng Quản trị có thể được trả thêm tiền thù lao hoặc dưới dạng một Khoản tiền công trọn gói theo từng lần, lương, hoa hồng, phần trăm lợi nhuận hoặc hình thức khác theo quyết định của Hội đồng Quản trị;
 - e. Tổng Giám đốc được trả lương và tiền thưởng;
 - f. Thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị và tiền lương của Tổng Giám đốc và Người quản lý khác được tính vào chi phí kinh doanh của Ngân hàng theo quy định của Pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp.

3. Thù lao và các lợi ích khác của thành viên Ban Kiểm soát:
- Thành viên Ban Kiểm soát được trả thù lao theo công việc và được hưởng các lợi ích khác theo quyết định của ĐHĐCĐ. ĐHĐCĐ quyết định mức tổng thù lao và ngân sách hoạt động hàng năm của Ban Kiểm soát căn cứ vào số ngày làm việc dự tính, số lượng và tính chất của công việc và mức thù lao bình quân hàng ngày của thành viên;
 - Thành viên Ban Kiểm soát được thanh toán chi phí ăn, ở, đi lại, chi phí sử dụng dịch vụ tư vấn độc lập với mức hợp lý. Tổng mức thù lao và chi phí này không vượt quá tổng ngân sách hoạt động hàng năm của Ban Kiểm soát đã được ĐHĐCĐ chấp thuận, trừ trường hợp ĐHĐCĐ có quyết định khác;
 - Thù lao và chi phí hoạt động của Ban Kiểm soát được tính vào chi phí kinh doanh của Ngân hàng theo quy định của Pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, pháp luật có liên quan và phải được lập thành mục riêng trong báo cáo tài chính hàng năm của Ngân hàng.

Điều 56. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng Quản trị

- Chịu trách nhiệm trước ĐHĐCĐ về kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng và việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao.
- Quyết định mọi vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của Ngân hàng, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ theo quy định tại Điều lệ Ngân hàng.
- Trình ĐHĐCĐ quyết định, thông qua các vấn đề thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ theo quy định tại Điều lệ Ngân hàng.
- Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển của Ngân hàng.
- Quyết định kế hoạch kinh doanh hàng năm của Ngân hàng.
- Trình ĐHĐCĐ quyết định hoặc quyết định trên cơ sở ủy quyền của ĐHĐCĐ cơ cấu tổ chức, bộ máy quản trị điều hành của Ngân hàng bao gồm cơ cấu tổ chức, bộ máy của Hội sở chính, bộ phận Kiểm toán nội bộ, Sở Giao dịch, Chi nhánh, Công ty con, Văn phòng đại diện, Đơn vị sự nghiệp.
- Quyết định việc thành lập Chi nhánh, Văn phòng đại diện, Đơn vị sự nghiệp của Ngân hàng.
- Trình ĐHĐCĐ phê chuẩn quy định về tổ chức của HĐQT trước khi ban hành.
- Ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của các Ủy ban thuộc HĐQT, Tổng Giám đốc và Bộ máy giúp việc, Sở Giao dịch, Chi nhánh, Văn phòng đại diện, Đơn vị sự nghiệp của Ngân hàng.
- Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm, kỷ luật, đình chỉ và quyết định mức lương, lợi ích khác đối với các chức danh Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, Giám đốc Khối tại Hội sở, Trưởng Văn phòng đại diện, Giám đốc Sở Giao dịch, Chi nhánh,

Công ty con, Đơn vị sự nghiệp, các chức danh thuộc bộ phận Kiểm toán nội bộ và Người quản lý, Người điều hành khác theo quy định nội bộ về vấn đề nhân sự do HĐQT ban hành.

11. Thông qua phương án góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác có giá trị dưới 20% (hai mươi phần trăm) vốn điều lệ của Ngân hàng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất.
12. Quyết định cử người đại diện vốn góp của Ngân hàng tại doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác.
13. Quyết định đầu tư, giao dịch mua, bán tài sản của Ngân hàng từ 10% (mười phần trăm) trở lên so với vốn điều lệ của Ngân hàng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất, trừ các Khoản đầu tư, giao dịch mua, bán tài sản của Ngân hàng quy định tại Điểm p Khoản 2 Điều 59 của Luật các TCTD năm 2010.
14. Quyết định các Khoản cấp tín dụng theo quy định của Luật các TCTD, trừ các giao dịch thuộc thẩm quyền quyết định của ĐHĐCĐ quy định tại Điều lệ Ngân hàng.
15. Thông qua các hợp đồng của Ngân hàng với Công ty con, Công ty liên kết của Ngân hàng; các hợp đồng của Ngân hàng với thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, cổ đông lớn, người có liên quan của họ có giá trị bằng hoặc nhỏ hơn 20% (hai mươi phần trăm) vốn điều lệ của Ngân hàng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất. Trong trường hợp này, thành viên có liên quan không có quyền biểu quyết.
16. Quyết định lựa chọn tổ chức kiểm toán độc lập.
17. Kiểm tra, giám sát, chỉ đạo các Ủy ban, Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc thực hiện nhiệm vụ được phân công; đánh giá hằng năm về hiệu quả làm việc của các đơn vị và cá nhân này.
18. Ban hành các quy định nội bộ liên quan đến tổ chức, quản trị và hoạt động của Ngân hàng phù hợp với các quy định của Luật các TCTD và pháp luật có liên quan, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Ban Kiểm soát hoặc của ĐHĐCĐ.
19. Quyết định chính sách quản lý rủi ro và giám sát việc thực thi các biện pháp phòng ngừa rủi ro của Ngân hàng.
20. Xem xét, phê duyệt báo cáo thường niên.
21. Lựa chọn tổ chức định giá chuyên nghiệp để định giá tài sản góp vốn không phải là tiền Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng theo quy định của pháp luật.
22. Đề nghị NHNN chấp thuận các vấn đề theo quy định của pháp luật.
23. Quyết định chào bán cổ phần mới trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán.
24. Quyết định giá chào bán cổ phần và trái phiếu chuyển đổi của Ngân hàng.

25. Quyết định mua lại cổ phần của Ngân hàng theo quy định của pháp luật.
26. Kiến nghị phương án phân phối lợi nhuận, mức cổ tức được trả; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh.
27. Chuẩn bị nội dung, tài liệu liên quan để trình ĐHĐCĐ quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ, trừ những nội dung thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Kiểm soát.
28. Duyệt chương trình, kế hoạch hoạt động của HĐQT; chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ họp ĐHĐCĐ; triệu tập họp ĐHĐCĐ hoặc lấy ý kiến Cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết, quyết định của ĐHĐCĐ.
29. Tổ chức triển khai, kiểm tra, giám sát việc thực hiện nghị quyết, quyết định của ĐHĐCĐ và HĐQT.
30. Các nhiệm vụ, quyền hạn thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ trên cơ sở được ĐHĐCĐ chấp thuận và ủy quyền cho HĐQT thực hiện.
31. Các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định tại Điều lệ của Ngân hàng.
32. HĐQT sử dụng con dấu của Ngân hàng để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

Điều 57. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch Hội đồng Quản trị

1. Chủ tịch HĐQT là Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng, chịu trách nhiệm cao nhất trước HĐQT, ĐHĐCĐ và pháp luật trong việc tổ chức hoạt động quản trị, điều hành Ngân hàng theo quy định tại Điều lệ này, các quy định nội bộ khác của Ngân hàng và quy định của pháp luật có liên quan.
2. Chủ tịch HĐQT làm việc theo chế độ chuyên trách; phụ trách, quản lý chung hoạt động của HĐQT và trực tiếp phụ trách một hoặc một số mặt công tác để giải quyết những công việc khác được HĐQT giao.
3. Chủ tịch HĐQT giữ mối liên hệ thường xuyên với các Cổ đông và thành viên HĐQT.
4. Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của HĐQT.
5. Chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ cuộc họp; triệu tập, chủ tọa và thực hiện quyền biểu quyết tại các cuộc họp HĐQT.
6. Triệu tập, chủ tọa cuộc họp của các Ủy ban mà Chủ tịch HĐQT không đồng thời là Chủ tịch Ủy ban khi xét thấy cần thiết.
7. Tổ chức việc thông qua quyết định của HĐQT dưới hình thức họp, lấy ý kiến bằng văn bản hoặc các hình thức khác.
8. Giám sát quá trình tổ chức thực hiện các quyết định của HĐQT của các thành viên HĐQT, các Ủy ban và Tổng Giám đốc.
9. Thay mặt HĐQT triệu tập và chủ tọa cuộc họp ĐHĐCĐ.

10. Bảo đảm các thành viên HĐQT nhận được thông tin đầy đủ, khách quan, chính xác và có đủ thời gian thảo luận các vấn đề mà HĐQT phải xem xét.
11. Phân công nhiệm vụ cho các thành viên HĐQT trong việc thực hiện việc quản trị, điều hành công việc của Ngân hàng cũng như thực hiện chức năng, nhiệm vụ của HĐQT.
12. Giám sát các thành viên HĐQT trong việc thực hiện nhiệm vụ được phân công và các quyền, nghĩa vụ chung.
13. Ủy quyền bằng văn bản cho một trong số các thành viên HĐQT đảm nhiệm công việc trong phạm vi thẩm quyền của mình trong thời gian vắng mặt.
14. Ủy quyền bằng văn bản với tư cách Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng cho thành viên trong HĐQT, Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc hoặc cá nhân khác để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Người đại diện theo pháp luật.
15. Định kỳ hằng năm đánh giá hiệu quả làm việc của từng thành viên HĐQT, các Ủy ban thuộc HĐQT và báo cáo ĐHCĐ về kết quả đánh giá này.
16. Quyết định các vấn đề sau:
 - a. Quyết định hoặc phân cấp việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm và các vấn đề liên quan đối với các chức danh quản lý, điều hành thuộc thẩm quyền của Chủ tịch HĐQT, quyết định việc miễn nhiệm các chức danh quản lý thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của HĐQT (trừ chức danh Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng) trong trường hợp người giữ chức danh quản lý, điều hành xin thôi việc, nghỉ hưu, hoặc xin từ chức;
 - b. Quyết định hoặc ủy quyền phê duyệt Khung lãi suất huy động tối đa và lãi suất cho vay tối thiểu của Ngân hàng theo quy định về quản lý lãi suất, phí dịch vụ và tiền phạt đối với khách hàng;
 - c. Quyết định việc mời các chuyên gia tư vấn và thành lập các Hội đồng tư vấn cho HĐQT nếu cần thiết;
 - d. Chỉ đạo các vấn đề cần thiết để thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc, thành viên Ban Tổng Giám đốc triển khai thực hiện các Nghị quyết của HĐQT hoặc thực hiện các công việc nhằm phục vụ lợi ích của Ngân hàng;
 - e. Quyết định việc sửa đổi, bổ sung những vấn đề cụ thể thuộc thẩm quyền trong các quy chế, quy định của HĐQT nhằm đảm bảo phù hợp với sự thay đổi của pháp luật hoặc thực tế hoạt động, kinh doanh của Ngân hàng;
 - f. Phê duyệt, quyết định (theo phân cấp, ủy quyền của HĐQT đối với Chủ tịch HĐQT) những nội dung được quy định trong các Quy chế của các Ủy ban trực thuộc, các quy định nội bộ khác của Ngân hàng mà tại đó HĐQT có phân cấp, ủy quyền cho Chủ tịch HĐQT thẩm quyền phê duyệt, quyết định;

- g. Quyết định nhân sự chuyên trách thực hiện chức năng Thư ký HĐQT.
17. Ký các văn bản xử lý công việc thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của HĐQT hoặc các văn bản khác theo quy định của pháp luật hoặc trường hợp cơ quan quản lý Nhà nước có yêu cầu đích danh Chủ tịch HĐQT ký, bao gồm nhưng không giới hạn:
- a. Nghị quyết, quyết định, biên bản, tờ trình và văn bản khác của HĐQT;
 - b. Văn bản phê duyệt và/hoặc quyết định ban hành các chính sách, quy định hoặc các vấn đề cụ thể thuộc thẩm quyền của Ủy ban, Hội đồng mà Chủ tịch HĐQT là Chủ tịch của Ủy ban, Hội đồng đó;
 - c. Cổ phiếu, văn bản chấp thuận chuyển cổ phần có ghi tên;
 - d. Hợp đồng kiểm toán;
 - e. Hợp đồng lao động đối với Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng;
 - f. Các văn bản triển khai, thực hiện nghị quyết HĐQT và các công việc quản trị Ngân hàng.
18. Các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định tại Điều lệ Ngân hàng và quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 58. Nhiệm vụ, quyền hạn của thành viên Hội đồng Quản trị

- 1. Thực hiện quyền, nghĩa vụ của thành viên HĐQT theo quy định của pháp luật, của NHNN, Điều lệ, quy định nội bộ liên quan khác của Ngân hàng và sự phân công của HĐQT, Chủ tịch HĐQT một cách trung thực vì lợi ích của Ngân hàng và Cổ đông.
- 2. Xem xét báo cáo tài chính do kiểm toán viên độc lập chuẩn bị, có ý kiến hoặc yêu cầu Người điều hành của Ngân hàng, kiểm toán viên độc lập và kiểm toán viên nội bộ giải trình các vấn đề có liên quan đến báo cáo.
- 3. Đề nghị Chủ tịch HĐQT triệu tập cuộc họp ĐHĐCĐ, HĐQT bất thường theo quy định của pháp luật và quy định tại Điều lệ Ngân hàng.
- 4. Tham dự các cuộc họp HĐQT, thảo luận và biểu quyết về các vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của HĐQT theo quy định tại Quy chế này, trừ trường hợp không được biểu quyết vì vấn đề xung đột lợi ích với thành viên đó. Chịu trách nhiệm trước ĐHĐCĐ và HĐQT về quyết định của mình.
- 5. Triển khai thực hiện nghị quyết, quyết định của ĐHĐCĐ và HĐQT.
- 6. Nghiên cứu, đánh giá tình hình và kết quả hoạt động của Ngân hàng. Đóng góp ý kiến vào việc xây dựng chiến lược phát triển, phương hướng, kế hoạch hoạt động và kinh doanh của Ngân hàng trong từng thời kỳ.
- 7. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm chức danh Chủ tịch HĐQT và Phó Chủ tịch HĐQT.

8. Chấp hành các quy định của pháp luật và Điều lệ Ngân hàng về việc chuyển nhượng cổ phần.
9. Tham gia các Ủy ban, Hội đồng thuộc HĐQT để thực hiện chức năng tham mưu cho HĐQT; tư vấn, giám sát Tổng Giám đốc, Ban Tổng Giám đốc, các Khối nghiệp vụ trong việc tổ chức thực thi các quyết định, nghị quyết, chỉ đạo của HĐQT.
10. Trực tiếp phê duyệt, quyết định, chỉ đạo công việc liên quan tới hoạt động quản trị, điều hành Ngân hàng trong phạm vi được HĐQT phân cấp, ủy quyền theo quy định tại Quy chế tổ chức và hoạt động của các Ủy ban hoặc các văn bản phân công khác của HĐQT.
11. Ngoài các nhiệm vụ, quyền hạn được phân công theo quy định tại các Quy chế tổ chức và hoạt động của các Ủy ban, từng thành viên HĐQT có thể được Chủ tịch HĐQT phân công trực tiếp theo dõi, quản lý, phụ trách một hoặc một số mảng hoạt động nghiệp vụ của Ngân hàng. Nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể của các thành viên HĐQT về các mảng hoạt động nghiệp vụ được quy định trong các văn bản phân công, giao việc của Chủ tịch HĐQT. Trường hợp chưa có các văn bản quy định cụ thể thì thành viên HĐQT được phân công trực tiếp phụ trách có trách nhiệm phản ánh với Chủ tịch HĐQT để thống nhất về nhiệm vụ, quyền hạn và những nội dung liên quan trong mảng công việc được phân công.
12. Có trách nhiệm giải trình trước ĐHĐCĐ, HĐQT về việc thực hiện nhiệm vụ được giao khi có yêu cầu.
13. Các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định tại Điều lệ của Ngân hàng.

Điều 59. Hợp Hội đồng Quản trị

1. HĐQT họp định kỳ ít nhất mỗi quý một lần và có thể được triệu tập họp bất thường để kịp thời giải quyết những công việc đột xuất.
2. Cuộc họp bất thường của HĐQT được tiến hành theo đề nghị của:
 - a. Chủ tịch HĐQT;
 - b. Ít nhất 2 thành viên HĐQT;
 - c. Ban Kiểm soát;
 - d. Ít nhất 2/3 (hai phần ba) số thành viên Ban Kiểm soát;
 - e. Tổng Giám đốc; hoặc ít nhất 5 (năm) Người quản lý khác;
 - f. Cổ đông lớn hoặc nhóm Cổ đông sở hữu trên 10% (mười phần trăm) số cổ phần phổ thông trong thời gian liên tục ít nhất 6 (sáu) tháng;
 - g. Giám đốc Chi nhánh NHNN tỉnh/thành phố nơi Ngân hàng đặt Trụ sở chính.
3. Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị họp HĐQT bất thường của một trong các đối tượng nêu tại Điểm b, c, d, e, f và g thuộc Khoản 2 Điều

này, Chủ tịch HĐQT phải triệu tập và tiến hành cuộc họp HĐQT bất thường. Trường hợp sau hai lần đề nghị kế tiếp mà Chủ tịch HĐQT không triệu tập họp HĐQT, Phó Chủ tịch và các thành viên khác trong HĐQT, thành viên Ban Kiểm soát phải có ngay văn bản báo cáo Chi nhánh NHNN nơi Ngân hàng đặt Trụ sở chính và tiến hành họp HĐQT để xử lý công việc, đồng thời quyết định việc miễn nhiệm, bãi nhiệm chức danh Chủ tịch, bầu Phó Chủ tịch hoặc một thành viên khác trong HĐQT bảo đảm các điều kiện giữ chức danh Chủ tịch, trình NHNN chuẩn y theo đúng quy định hiện hành, hoặc quyết định việc tổ chức họp ĐHĐCĐ bất thường để xử lý những tồn tại, vướng mắc chưa thể giải quyết (nếu có). Nếu HĐQT không đủ hai phần ba số thành viên có mặt để tổ chức họp và thông qua quyết định, thì Ban Kiểm soát có trách nhiệm triệu tập họp ĐHĐCĐ bất thường theo đúng quy định hiện hành để xử lý những tồn tại, vướng mắc của Ngân hàng.

4. Các cuộc họp HĐQT sẽ được tiến hành ở địa chỉ đã đăng ký của Ngân hàng hoặc những địa điểm khác được HĐQT quy định.
5. Thông báo mời họp và các tài liệu liên quan phải được gửi cho các thành viên HĐQT ít nhất 5 (năm) ngày trước thời gian họp. Thông báo về cuộc họp HĐQT được làm bằng văn bản tiếng Việt, trong đó nêu rõ về chương trình, thời gian, địa điểm họp và phải được kèm theo những tài liệu cần thiết về những vấn đề sẽ được bàn bạc và biểu quyết tại cuộc họp HĐQT và cả các phiếu bầu cho những thành viên HĐQT không thể dự họp. Những thành viên HĐQT này sẽ gửi phiếu bầu cho HĐQT trước khi họp.
6. Cuộc họp HĐQT được tiến hành khi có từ 3/4 (ba phần tư) số thành viên HĐQT trở lên trực tiếp tham dự hoặc qua người thay thế là một trong các thành viên HĐQT được ủy quyền. Trường hợp triệu tập họp HĐQT định kỳ lần đầu nhưng không đủ số thành viên tham dự theo quy định, Chủ tịch HĐQT phải triệu tập tiếp cuộc họp HĐQT lần hai trong thời gian không quá 15 (mười lăm) ngày tiếp theo. Sau hai lần triệu tập họp HĐQT mà không đủ số thành viên tham dự, thì Chủ tịch HĐQT phải triệu tập họp ĐHĐCĐ bất thường trong thời hạn không quá 30 (ba mươi) ngày tiếp theo để Cổ đông xem xét tư cách của các thành viên HĐQT.
7. Chủ tọa phiên họp HĐQT trình bày Báo cáo của Chủ tịch HĐQT, trong đó nêu rõ và đánh giá kết quả thực hiện các nội dung Nghị quyết của ĐHĐCĐ, HĐQT và các công việc khác do Chủ tịch HĐQT giải quyết giữa hai phiên họp HĐQT; đồng thời trình ra phiên họp các nội dung công việc để HĐQT xem xét, quyết định. Các thành viên HĐQT dự họp báo cáo nội dung công việc được phân công và tham gia thảo luận biểu quyết các vấn đề do Chủ tịch HĐQT trình ra phiên họp. HĐQT thông qua các quyết định bằng hình thức biểu quyết bỏ phiếu kín hoặc giơ tay.
8. Biểu quyết tại các cuộc họp HĐQT:
 - a. Mỗi thành viên HĐQT tham dự họp HĐQT sẽ có một phiếu biểu quyết tại cuộc họp HĐQT. Nếu thành viên HĐQT không thể tham dự họp thì có thể ủy quyền biểu quyết

- của mình bằng văn bản cho một thành viên HĐQT khác (là đối tượng được phép tham gia biểu quyết) thực hiện biểu quyết thay;
- b. Thành viên HĐQT có quyền lợi liên quan tới vấn đề được đưa ra HĐQT quyết định sẽ không được phép tham gia biểu quyết đối với vấn đề đó và không được tính vào số lượng đại biểu yêu cầu có mặt tại cuộc họp, đồng thời cũng không được nhận ủy quyền của thành viên HĐQT khác để tham gia biểu quyết vấn đề đó;
 - c. Nếu có nghi ngờ nào nảy sinh tại một cuộc họp liên quan đến quyền lợi của thành viên HĐQT hoặc liên quan đến quyền được biểu quyết của thành viên HĐQT và những nghi ngờ đó không được thành viên HĐQT đó tự nguyện giải quyết bằng cách chấp thuận từ bỏ quyền biểu quyết, thì nghi ngờ đó sẽ được chuyển tới Chủ tọa của cuộc họp. Phán quyết của Chủ tọa sẽ có giá trị cuối cùng và có tính kết luận, trừ trường hợp khi bản chất hoặc mức độ quyền lợi của thành viên HĐQT có liên quan đó chưa được biết rõ;
 - d. Bất kỳ thành viên HĐQT nào có liên quan đến một hợp đồng được nêu trong Khoản 1, Điều 120 của Luật Doanh nghiệp sẽ được coi là có quyền lợi vật chất đối với hợp đồng đó.
9. Thành viên HĐQT, nếu theo sự hiểu biết của mình, thấy có liên quan dù là trực tiếp hay gián tiếp tới một hợp đồng, một thoả thuận hay một hợp đồng dự kiến hoặc một thoả thuận dự kiến ký kết với Ngân hàng, phải khai báo bản chất quyền lợi liên quan tại cuộc họp HĐQT. Tại đây, HĐQT sẽ xem xét việc có ký kết các hợp đồng hoặc thoả thuận đó không, nếu như sau này mới biết về sự tồn tại quyền lợi đó của mình hay trong bất cứ trường hợp nào khác, thành viên đó phải thông báo tại cuộc họp HĐQT đầu tiên sau khi thành viên đó biết được đã có quyền lợi liên quan.
10. Quyết định của HĐQT được thông qua nếu được đa số thành viên HĐQT có quyền tham gia biểu quyết dự họp chấp thuận. Trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch HĐQT hoặc thành viên khác trong HĐQT được Chủ tịch HĐQT ủy quyền Chủ tọa cuộc họp (trường hợp Chủ tịch HĐQT vắng mặt).
11. Cuộc họp HĐQT phải được ghi đầy đủ vào Sổ biên bản. Biên bản họp HĐQT được lập bằng tiếng Việt và phải được tất cả các thành viên HĐQT tham dự họp ký tên. Chủ tọa, Thư ký và các thành viên HĐQT tham dự họp phải liên đới chịu trách nhiệm về tính chính xác và trung thực của Biên bản họp HĐQT. Chủ tọa cuộc họp có trách nhiệm bố trí lập và gửi Biên bản cuộc họp cho các thành viên HĐQT và những Biên bản đó sẽ được coi là những bằng chứng mang tính kết luận về công việc tiến hành tại các cuộc họp đó, trừ trường hợp có những khiếu nại liên quan đến nội dung của Biên bản đó trong thời hạn 10 (mười) ngày, kể từ ngày gửi Biên bản.

12. Sau khi cuộc họp kết thúc, Thư ký cuộc họp soạn thảo, trình Chủ tịch HĐQT ký Nghị quyết phiên họp (một Nghị quyết chung hoặc các Nghị quyết về từng vấn đề) gửi cho các thành viên HĐQT, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát để thực hiện, giám sát, đồng thời lưu giữ tại bộ phận Thư ký giúp việc cho HĐQT và Văn phòng của Ngân hàng.
13. Các thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và có thể có các cán bộ quản lý, chuyên gia khác được mời dự toàn bộ hoặc một phần cuộc họp HĐQT, nhưng không được tham gia biểu quyết.

Điều 60. Biên bản họp Hội đồng Quản trị

1. Các nội dung liên quan đến Biên bản họp Hội đồng Quản trị thực hiện theo quy định như sau:
 - a. Các cuộc họp của Hội đồng Quản trị phải được ghi vào sổ biên bản. Biên bản phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
 - (i) Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, nơi đăng ký kinh doanh;
 - (ii) Mục đích, chương trình và nội dung họp;
 - (iii) Thời gian, địa điểm họp;
 - (iv) Họ, tên từng thành viên dự họp hoặc người được ủy quyền dự họp; họ, tên các thành viên không dự họp và lý do;
 - (v) Các vấn đề được thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp;
 - (vi) Tóm tắt phát biểu ý kiến của từng thành viên dự họp theo trình tự diễn biến của cuộc họp;
 - (vii) Kết quả biểu quyết trong đó ghi rõ những thành viên tán thành, không tán thành và không có ý kiến;
 - (viii) Các quyết định đã được thông qua;
 - (ix) Họ, tên, chữ ký của tất cả thành viên hoặc đại diện theo ủy quyền dự họp;
 - b. Chủ tọa và thư ký phải chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của nội dung biên bản họp Hội đồng Quản trị.
 - c. Biên bản họp Hội đồng Quản trị và tài liệu sử dụng trong cuộc họp phải được lưu giữ tại trụ chính của Ngân hàng.
2. Trường hợp thành viên trực tiếp dự họp không ký vào biên bản thì phải ghi rõ lý do; nếu không ghi rõ lý do thì biểu quyết của thành viên đó đối với những nội dung tại cuộc họp coi như không có giá trị.

3. Biên bản cuộc họp Hội đồng Quản trị phải được lập bằng tiếng Việt và có thể bằng một thứ tiếng nước ngoài, và hai bản này có giá trị pháp lý ngang nhau. Trường hợp hai biên bản này có sự khác biệt về nội dung thì được giải thích theo biên bản được lập bằng tiếng Việt.

Điều 61. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến của thành viên Hội đồng Quản trị bằng văn bản

1. Chủ tịch Hội đồng Quản trị quyết định việc lấy ý kiến thành viên Hội đồng Quản trị bằng văn bản.
2. Thư ký Hội đồng Quản trị chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, các tài liệu cần thiết có liên quan đến nội dung xin ý kiến. Phiếu lấy ý kiến và tài liệu kèm theo phải được gửi bằng phương thức bảo đảm đến địa chỉ liên lạc của từng thành viên Hội đồng Quản trị.
3. Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
 - a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy phép thành lập và hoạt động, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Ngân hàng;
 - b. Mục đích lấy ý kiến;
 - c. Họ, tên và địa chỉ liên lạc của thành viên Hội đồng Quản trị;
 - d. Vấn đề cần lấy ý kiến;
 - e. Phương án biểu quyết, bao gồm: tán thành, không tán thành và không có ý kiến;
 - f. Thời hạn gửi phiếu lấy ý kiến đã được trả lời về Ngân hàng;
 - g. Họ và tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng Quản trị.
4. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của thành viên Hội đồng Quản trị và gửi về Ngân hàng theo quy định của Ngân hàng.
5. Thư ký Hội đồng Quản trị kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự giám sát của tối thiểu một thành viên Hội đồng Quản trị độc lập. Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
 - a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy phép thành lập và hoạt động, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Ngân hàng;
 - b. Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến;
 - c. Tổng số phiếu biểu quyết gửi đi, tổng số phiếu biểu quyết thu về, số phiếu biểu quyết hợp lệ, số phiếu biểu quyết không hợp lệ. Biên bản phải có phụ lục danh sách thành viên Hội đồng Quản trị đã tham gia biểu quyết;
 - d. Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề được xin ý kiến;

- e. Họ, tên, chữ ký của người phụ trách kiểm phiếu, người giám sát.
6. Thư ký Hội đồng Quản trị tham gia vào việc lấy ý kiến thành viên Hội đồng Quản trị bằng văn bản và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác.
 7. Biên bản kết quả kiểm phiếu kèm nghị quyết, quyết định của Hội đồng Quản trị thông qua dựa trên kết quả kiểm phiếu phải được gửi đến các thành viên Hội đồng Quản trị trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu.
 8. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, toàn văn nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến đều phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Ngân hàng.
 9. Quyết định được thông qua theo hình thức lấy ý kiến thành viên Hội đồng Quản trị bằng văn bản có giá trị như quyết định được thông qua tại cuộc họp Hội đồng Quản trị.

Điều 62. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Kiểm soát

1. Giám sát việc tuân thủ các quy định của pháp luật và Điều lệ này trong việc quản trị, điều hành Ngân hàng; chịu trách nhiệm trước ĐHĐCĐ trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao.
2. Ban hành quy định nội bộ của Ban Kiểm soát; định kỳ hàng năm xem xét lại quy định nội bộ của Ban Kiểm soát, các chính sách quan trọng về kế toán và báo cáo.
3. Thực hiện chức năng kiểm toán nội bộ; có quyền sử dụng tư vấn độc lập và quyền được tiếp cận, cung cấp đủ, chính xác, kịp thời các thông tin, tài liệu liên quan đến hoạt động quản lý, điều hành Ngân hàng để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao.
4. Thẩm định báo cáo tài chính 6 (sáu) tháng đầu năm và hàng năm của Ngân hàng; báo cáo ĐHĐCĐ về kết quả thẩm định báo cáo tài chính, đánh giá tính hợp lý, hợp pháp, trung thực và mức độ cần trọng trong công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính. Ban Kiểm soát có thể tham khảo ý kiến của Hội đồng Quản trị trước khi trình báo cáo và kiến nghị lên ĐHĐCĐ.
5. Kiểm tra sổ kế toán, các tài liệu khác và công việc quản lý, điều hành hoạt động của Ngân hàng khi xét thấy cần thiết hoặc theo nghị quyết, quyết định của ĐHĐCĐ hoặc theo yêu cầu của cổ đông lớn hoặc nhóm cổ đông lớn phù hợp với quy định của pháp luật. Ban Kiểm soát thực hiện kiểm tra trong thời hạn 7 (bảy) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Ban Kiểm soát phải báo cáo, giải trình về những vấn đề được yêu cầu kiểm tra đến tổ chức, cá nhân có yêu cầu. Việc kiểm tra của Ban Kiểm soát quy định tại Khoản này không được cản trở, gây gián đoạn hoạt động bình thường trong việc quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh của Ngân hàng.

6. Kịp thời thông báo cho Hội đồng Quản trị khi phát hiện Người quản lý Ngân hàng có hành vi vi phạm; yêu cầu người vi phạm chấm dứt ngay hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả, nếu có.
7. Lập danh sách cổ đông sáng lập, cổ đông lớn, thành viên góp vốn và người có liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc của Ngân hàng; lưu giữ và cập nhật thay đổi của danh sách này.
8. Đề nghị Hội đồng Quản trị họp bất thường hoặc đề nghị Hội đồng Quản trị triệu tập ĐHĐCĐ bất thường theo quy định của Luật các TCTD và Điều lệ này.
9. Triệu tập ĐHĐCĐ bất thường trong trường hợp Hội đồng Quản trị có quyết định vi phạm nghiêm trọng quy định của Luật các TCTD hoặc vượt quá thẩm quyền được giao và trường hợp khác theo quy định tại Điều lệ này.
10. Các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định tại Điều lệ này.

Điều 63. Nhiệm vụ, quyền hạn của Trưởng Ban Kiểm soát

1. Tổ chức triển khai việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Kiểm soát theo quy định tại Điều 62 của Điều lệ này.
2. Chuẩn bị chương trình cho các cuộc họp của Ban Kiểm soát trên cơ sở xem xét các vấn đề và mối quan tâm của tất cả thành viên Ban Kiểm soát liên quan đến nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Kiểm soát; triệu tập và chủ tọa cuộc họp Ban Kiểm soát.
3. Thay mặt Ban Kiểm soát ký các văn bản thuộc thẩm quyền của Ban Kiểm soát.
4. Thay mặt Ban Kiểm soát triệu tập ĐHĐCĐ họp bất thường hoặc đề nghị Hội đồng Quản trị họp bất thường theo quy định tại Khoản 8 và 9 Điều 62 của Điều lệ này.
5. Chuẩn bị kế hoạch làm việc và phân công nhiệm vụ cho các thành viên Ban Kiểm soát.
6. Đảm bảo các thành viên Ban Kiểm soát nhận được thông tin đầy đủ, khách quan, chính xác và đủ thời gian thảo luận các vấn đề mà Ban Kiểm soát phải xem xét.
7. Giám sát, chỉ đạo các thành viên Ban Kiểm soát trong việc thực hiện các công việc được phân công và nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Kiểm soát.
8. Ủy quyền cho một thành viên khác của Ban Kiểm soát thực hiện nhiệm vụ của mình trong thời gian vắng mặt.
9. Lập danh sách cổ đông sáng lập, cổ đông lớn, thành viên góp vốn và người có liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc của Ngân hàng; lưu giữ và cập nhật thay đổi của danh sách này.

Điều 64. Quyền và nghĩa vụ của thành viên Ban Kiểm soát

1. Tuân thủ quy định của pháp luật, Điều lệ này và quy định nội bộ của Ban Kiểm soát một cách trung thực, cẩn trọng vì lợi ích của Ngân hàng và của cổ đông.

2. Bầu một thành viên Ban Kiểm soát làm Trưởng Ban Kiểm soát.
3. Yêu cầu Trưởng Ban Kiểm soát triệu tập Ban Kiểm soát họp bất thường.
4. Kiểm soát hoạt động kinh doanh, kiểm soát sổ sách kế toán, tài sản, báo cáo tài chính và kiến nghị biện pháp khắc phục.
5. Được quyền yêu cầu cán bộ, nhân viên của Ngân hàng cung cấp số liệu và giải trình các hoạt động kinh doanh để thực hiện nhiệm vụ được phân công.
6. Báo cáo Trưởng Ban Kiểm soát về hoạt động tài chính bất thường và chịu trách nhiệm về đánh giá và kết luận của mình.
7. Tham dự cuộc họp của Ban Kiểm soát, thảo luận và biểu quyết về vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Kiểm soát, trừ những vấn đề có xung đột lợi ích với thành viên đó.
8. Tham dự các cuộc họp Hội đồng Quản trị, tham gia ý kiến và đưa ra kiến nghị, nhưng không được biểu quyết.
9. Yêu cầu ghi lại các ý kiến của mình trong biên bản cuộc họp Hội đồng Quản trị nếu ý kiến của mình khác với các quyết định của Hội đồng Quản trị và báo cáo trước ĐHĐCĐ.

Điều 65. Quyền, nghĩa vụ của Tổng Giám đốc

1. Tổ chức thực hiện nghị quyết, quyết định của ĐHĐCĐ, Hội đồng Quản trị.
2. Quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền liên quan đến hoạt động kinh doanh hàng ngày của Ngân hàng.
3. Thiết lập, duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ hoạt động có hiệu quả.
4. Lập và trình Hội đồng Quản trị thông qua hoặc đề báo cáo cấp có thẩm quyền thông qua báo cáo tài chính. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của báo cáo tài chính, báo cáo thống kê, số liệu quyết toán và các thông tin tài chính khác.
5. Kiến nghị phương án sử dụng lợi nhuận, xử lý lỗ trong kinh doanh của Ngân hàng.
6. Ban hành theo thẩm quyền quy chế, quy định nội bộ; quy trình, thủ tục tác nghiệp để vận hành hệ thống điều hành kinh doanh, hệ thống thông tin báo cáo.
7. Báo cáo Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, ĐHĐCĐ và cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về hoạt động và kết quả kinh doanh của Ngân hàng.
8. Quyết định áp dụng biện pháp vượt thẩm quyền của mình trong trường hợp thiên tai, địch họa, hỏa hoạn, sự cố và chịu trách nhiệm về quyết định đó và kịp thời báo cáo Hội đồng Quản trị.
9. Kiến nghị, đề xuất cơ cấu tổ chức và hoạt động của Ngân hàng trình Hội đồng Quản trị hoặc ĐHĐCĐ quyết định theo thẩm quyền.
10. Đề nghị Hội đồng Quản trị họp bất thường theo quy định của Điều lệ này.

11. Bỏ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh quản lý, điều hành của Ngân hàng, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền quyết định của ĐHĐCĐ, Hội đồng Quản trị.
12. Ký kết hợp đồng nhân danh Ngân hàng theo quy định của Điều lệ này và quy định nội bộ của Ngân hàng.
13. Kiến nghị phương án sử dụng lợi nhuận, xử lý lỗ trong kinh doanh của Ngân hàng.
14. Tuyển dụng lao động; quyết định lương, thưởng của người lao động theo thẩm quyền.

Mục IX

HỆ THỐNG KIỂM TOÁN, KIỂM SOÁT NỘI BỘ

Điều 66. Hệ thống kiểm tra và kiểm soát nội bộ

1. Ngân hàng thiết lập hệ thống kiểm tra, kiểm soát nội bộ để đảm bảo việc điều hành của Ngân hàng được thông suốt, an toàn và đúng pháp luật đối với mọi hoạt động nghiệp vụ.
2. Cơ chế kiểm tra, kiểm soát nội bộ được thiết kế, thiết lập, tổ chức thực hiện ngay trong mọi quy trình nghiệp vụ, tại tất cả các đơn vị, bộ phận của Ngân hàng.
3. Ngân hàng phải thường xuyên tổ chức kiểm tra, kiểm soát việc chấp hành Pháp luật và các quy định nội bộ; trực tiếp kiểm tra, kiểm soát các hoạt động nghiệp vụ trên tất cả các lĩnh vực tại trụ sở chính, Sở Giao dịch, Chi nhánh, Văn phòng đại diện, Đơn vị sự nghiệp và các Công ty con.
4. Hoạt động của hệ thống kiểm tra, kiểm soát nội bộ của Ngân hàng phải được kiểm toán nội bộ, tổ chức kiểm toán độc lập đánh giá định kỳ.

Điều 67. Kiểm toán nội bộ

1. Kiểm toán nội bộ của Ngân hàng được tổ chức thành hệ thống thống nhất theo chiều dọc, trực thuộc và chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Ban Kiểm soát.
2. Kiểm toán nội bộ thực hiện rà soát, đánh giá độc lập, khách quan đối với hệ thống kiểm soát nội bộ, đánh giá độc lập về tính thích hợp và sự tuân thủ các chính sách, thủ tục quy trình đã được thiết lập trong Ngân hàng, đưa ra các kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả của các hệ thống, quy trình, quy định, góp phần đảm bảo Ngân hàng hoạt động an toàn, hiệu quả, đúng pháp luật.
3. Kết quả kiểm toán nội bộ phải được báo cáo kịp thời cho Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và gửi Tổng Giám đốc Ngân hàng.
4. Căn cứ quy mô, mức độ và đặc điểm hoạt động của Ngân hàng và trên cơ sở đề nghị của Ban Kiểm soát, Hội đồng Quản trị quyết định tổ chức bộ máy, hoạt động của kiểm toán nội bộ, chế độ lương, thưởng, chế độ của người làm công tác kiểm toán nội bộ.

Điều 68. Tiêu chuẩn đối với người làm công tác kiểm toán nội bộ

1. Kiểm toán viên nội bộ phải có đủ các tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật hiện hành và các tiêu chuẩn cơ bản sau:
 - a. Có phẩm chất trung thực, ý thức chấp hành pháp luật và sự nhìn nhận khách quan;
 - b. Có kiến thức, hiểu biết chung về pháp luật, về quản trị kinh doanh và các nghiệp vụ ngân hàng;
 - c. Có bằng cử nhân các chuyên ngành phù hợp, có kiến thức đầy đủ và luôn được cập nhật về các lĩnh vực được giao thực hiện kiểm toán nội bộ;

- d. Có khả năng thu thập, phân tích, đánh giá và tổng hợp thông tin;
 - e. Có kiến thức, kỹ năng về kiểm toán nội bộ;
 - f. Các tiêu chuẩn khác do Ngân hàng quy định.
2. Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm và quyết định về nhân sự thuộc bộ máy kiểm toán nội bộ thực hiện theo quy định của Ngân hàng do HĐQT ban hành trên cơ sở đề nghị của Trưởng Ban Kiểm soát.

Điều 69. Hệ thống kiểm soát nội bộ

1. Ngân hàng phải thiết lập hệ thống kiểm tra, kiểm soát nội bộ giúp Tổng Giám đốc điều hành thông suốt, an toàn và đúng pháp luật mọi hoạt động nghiệp vụ của Ngân hàng.
2. Ngân hàng phải thường xuyên kiểm tra, kiểm soát việc chấp hành pháp luật và các quy định nội bộ; trực tiếp kiểm tra, kiểm soát các hoạt động nghiệp vụ trên tất cả các lĩnh vực tại trụ sở chính, Sở Giao dịch, Chi nhánh, Văn phòng đại diện, Đơn vị sự nghiệp và các Công ty con.
3. Hệ thống kiểm soát nội bộ là tập hợp các cơ chế, chính sách, quy trình, quy định nội bộ, cơ cấu tổ chức của Ngân hàng được xây dựng phù hợp với hướng dẫn của NHNN và được tổ chức thực hiện nhằm bảo đảm phòng ngừa, phát hiện, xử lý kịp thời rủi ro và đạt được yêu cầu đề ra.
4. Hệ thống kiểm soát nội bộ của Ngân hàng phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:
 - a. Hiệu quả và an toàn trong hoạt động; bảo vệ, quản lý, sử dụng an toàn, hiệu quả tài sản và các nguồn lực;
 - b. Hệ thống thông tin tài chính và thông tin quản lý trung thực, hợp lý, đầy đủ và kịp thời;
 - c. Tuân thủ pháp luật và các quy chế, quy trình, quy định nội bộ.

Điều 70. Các yêu cầu và nguyên tắc hoạt động của hệ thống kiểm soát nội bộ

1. Mọi rủi ro có nguy cơ gây ảnh hưởng xấu đến hiệu quả và mục tiêu hoạt động của Ngân hàng đều phải được nhận dạng, đo lường, đánh giá một cách thường xuyên, liên tục để kịp thời phát hiện, ngăn ngừa và có biện pháp quản lý rủi ro thích hợp. Mỗi khi có sự thay đổi về các mục tiêu kinh doanh, các sản phẩm, dịch vụ và các hoạt động kinh doanh mới, tổ chức tín dụng phải rà soát, nhận dạng các rủi ro liên quan để xây dựng, sửa đổi, bổ sung các cơ chế, quy trình, quy định kiểm tra, kiểm soát nội bộ phù hợp.
2. Hoạt động kiểm tra, kiểm soát nội bộ là một phần không tách rời của các hoạt động hàng ngày của Ngân hàng. Cơ chế kiểm tra, kiểm soát nội bộ được thiết kế, cài đặt, tổ chức thực hiện ngay trong mọi quy trình nghiệp vụ, tại tất cả các đơn vị, bộ phận của Ngân hàng dưới nhiều hình thức như:

- a. Cơ chế phân cấp ủy quyền rõ ràng, minh bạch; đảm bảo tách bạch nhiệm vụ, quyền hạn của các cá nhân, các bộ phận trong tổ chức tín dụng;
 - b. Cơ chế kiểm tra chéo giữa các cá nhân, các bộ phận cùng tham gia một quy trình nghiệp vụ;
 - c. Quy định về hạn mức rủi ro cụ thể đối với từng cá nhân, bộ phận trong việc thực hiện các giao dịch;
 - d. Quy trình và cơ chế thẩm định, kiểm tra, chấp thuận và duyệt cho phép thực hiện các giao dịch; đảm bảo một quy trình nghiệp vụ phải có ít nhất 2 (hai) cán bộ tham gia, không có cá nhân nào có thể một mình tiến hành thực hiện và quyết định một quy trình nghiệp vụ, một giao dịch cụ thể, ngoại trừ những giao dịch trong hạn mức được tổ chức tín dụng cho phép phù hợp với quy định của pháp luật.
3. Cơ chế phân cấp ủy quyền phải được thiết lập, thực hiện một cách hợp lý, cụ thể, rõ ràng, tránh các xung đột lợi ích; đảm bảo một cán bộ không đảm nhiệm cùng một lúc những cương vị, nhiệm vụ có mục đích, quyền lợi mâu thuẫn hoặc chồng chéo với nhau; đảm bảo mọi cán bộ trong tổ chức tín dụng không có điều kiện để thao túng hoạt động, bưng bít thông tin phục vụ các mục đích cá nhân hoặc che dấu các hành vi vi phạm quy định của pháp luật và quy định nội bộ.
 4. Đảm bảo chấp hành chế độ hạch toán, kế toán theo quy định và phải có hệ thống thông tin nội bộ về tài chính, về hoạt động, về tình hình tuân thủ trong Ngân hàng và tình hình kinh tế, thị trường bên ngoài hợp lý, tin cậy, kịp thời nhằm phục vụ cho công tác quản trị, điều hành có hiệu quả.
 5. Hệ thống thông tin, tin học của Ngân hàng phải được giám sát, bảo vệ một cách hợp lý, an toàn và phải có cơ chế quản lý dự phòng độc lập (back-up) nhằm xử lý kịp thời những tình huống bất ngờ như thiên tai, cháy, nổ... để đảm bảo hoạt động kinh doanh thường xuyên, liên tục của Ngân hàng.
 6. Đảm bảo mọi cán bộ, nhân viên của Ngân hàng đều phải quán triệt được tầm quan trọng của hoạt động kiểm tra, kiểm soát nội bộ; vai trò của từng cá nhân trong quá trình kiểm tra, kiểm soát nội bộ có liên quan đến chức năng nhiệm vụ của bản thân họ và phải tham gia thực hiện một cách đầy đủ và có hiệu quả các quy định, quy trình kiểm tra, kiểm soát nội bộ liên quan.
 7. Người điều hành các bộ phận, đơn vị nghiệp vụ, các cá nhân có liên quan phải thường xuyên xem xét, đánh giá về tính hiệu lực và hiệu quả của hệ thống kiểm tra, kiểm soát nội bộ; mọi khiếm khuyết của hệ thống này phải được báo cáo kịp thời với cấp quản lý trực tiếp; những khiếm khuyết lớn có thể gây tổn thất hoặc nguy cơ rủi ro phải được báo cáo ngay cho Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát.

8. Tất cả các cá nhân, các bộ phận ở mọi cấp của Ngân hàng phải thường xuyên, liên tục kiểm tra và tự kiểm tra việc thực hiện các quy định, quy trình nội bộ có liên quan và phải chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện hoạt động nghiệp vụ của mình trước Ngân hàng và pháp luật.
9. Lãnh đạo tại các đơn vị, bộ phận của Ngân hàng phải báo cáo, đánh giá về kết quả kiểm tra, kiểm soát nội bộ tại đơn vị mình; đề xuất biện pháp xử lý đối với những tồn tại, bất cập (nếu có) gửi lãnh đạo cấp quản lý trực tiếp theo định kỳ hoặc đột xuất theo yêu cầu của lãnh đạo cấp quản lý trực tiếp.

MỤC X

TÀI CHÍNH, KẾ TOÁN, BÁO CÁO, THÔNG TIN VÀ BẢO MẬT

Điều 71. Chế độ tài chính

1. Chế độ tài chính của Ngân hàng được thực hiện theo quy định của Chính phủ.
2. Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước cơ quan quản lý Nhà nước về việc chấp hành chế độ tài chính của Ngân hàng mình.

Điều 72. Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu kể từ ngày Ngân hàng được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 cùng năm đó.

Điều 73. Sử dụng vốn

1. Ngân hàng được sử dụng vốn để phục vụ hoạt động kinh doanh, đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản cố định theo quy định của pháp luật.
2. Ngân hàng được quyền thay đổi cơ cấu vốn và tài sản phục vụ cho việc phát triển hoạt động theo quy định của pháp luật.
3. Ngân hàng được điều động vốn và tài sản giữa các Công ty con có tư cách pháp nhân, hạch toán độc lập trên cơ sở bảo đảm tuân thủ các quy định của pháp luật.

Điều 74. Các quỹ dự trữ

Ngân hàng được trích lập các quỹ sau:

1. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ;
2. Quỹ dự phòng tài chính;
3. Quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ;
4. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm;
5. Quỹ khen thưởng;
6. Quỹ phúc lợi;
7. Các quỹ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 75. Tự chủ về tài chính của Ngân hàng

Ngân hàng tự chủ về tài chính, tự chịu trách nhiệm về mọi hoạt động kinh doanh của mình, thực hiện nghĩa vụ và các cam kết của mình theo quy định của pháp luật.

Điều 76. Hệ thống kế toán

1. Ngân hàng thực hiện chế độ kế toán, thống kê theo quy định của pháp luật.

2. Ngân hàng sẽ lập sổ sách kế toán bằng tiếng Việt. Ngân hàng phải lập sổ kế toán theo loại hình kinh doanh. Các sổ sách đó phải chính xác, cập nhật, có hệ thống và đủ để chứng minh và giải trình các giao dịch.
3. Ngân hàng thực hiện hạch toán theo hệ thống tài Khoản kế toán do NHNN quy định.
4. Ngân hàng sử dụng đồng Việt Nam làm đơn vị tiền tệ dùng trong kế toán.
5. Ngân hàng mở tài Khoản tại ngân hàng Việt Nam (NHNN hoặc ngân hàng thương mại) hoặc tại các ngân hàng nước ngoài được phép hoạt động tại Việt Nam. Trong trường hợp cần thiết, Ngân hàng có thể mở tài Khoản ngân hàng ở nước ngoài theo các quy định của pháp luật. Ngân hàng sẽ tiến hành tất cả các Khoản thanh toán và giao dịch kế toán thông qua các tài Khoản tiền Việt Nam hoặc ngoại tệ tại các ngân hàng mà Ngân hàng mở tài Khoản theo quy định của pháp luật.

Điều 77. Báo cáo

1. Ngân hàng phải thực hiện chế độ báo cáo theo quy định của Pháp luật về kế toán, thống kê và báo cáo hoạt động nghiệp vụ định kỳ theo quy định của NHNN.
2. Ngân hàng có trách nhiệm báo cáo kịp thời bằng văn bản với NHNN trong các trường hợp sau đây:
 - a. Phát sinh diễn biến không bình thường trong hoạt động nghiệp vụ có thể ảnh hưởng nghiêm trọng đến tình hình kinh doanh của Ngân hàng;
 - b. Có thay đổi về tổ chức, quản trị, điều hành, tình hình tài chính của cổ đông lớn và các thay đổi khác có ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động kinh doanh của Ngân hàng.
3. Công ty con, Công ty liên kết của Ngân hàng có trách nhiệm gửi báo cáo tài chính, báo cáo hoạt động của mình cho NHNN khi được yêu cầu.
4. Trong thời hạn 90 (chín mươi) ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính, Ngân hàng phải gửi NHNN các báo cáo hằng năm theo quy định của pháp luật.

Điều 78. Công khai báo cáo tài chính

1. Trong thời hạn 120 (một trăm hai mươi) ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính, Ngân hàng phải công khai các báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật.
2. Trong thời hạn 10 (mười) ngày kể từ ngày có báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán, Ngân hàng phải công bố thông tin định kỳ về báo cáo tài chính năm theo quy định tại Khoản 1 Điều 16 Luật Chứng khoán năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung.

Điều 79. Thông tin

1. Ngân hàng phải cung cấp thông tin cho chủ tài Khoản về giao dịch và số dư trên tài Khoản của chủ tài Khoản theo thỏa thuận với chủ tài Khoản trên cơ sở phù hợp với quy định liên quan của pháp luật.

2. Ngân hàng có trách nhiệm cung cấp cho NHNN thông tin liên quan đến hoạt động kinh doanh và được NHNN cung cấp thông tin của khách hàng có quan hệ tín dụng với Ngân hàng theo quy định của NHNN.
3. Ngân hàng được trao đổi thông tin với tổ chức tín dụng khác về hoạt động của mình.

Điều 80. Bảo mật thông tin

1. Nhân viên, Người quản lý, Người điều hành của Ngân hàng và những người có liên quan không được tiết lộ bí mật kinh doanh của Ngân hàng.
2. Ngân hàng phải đảm bảo bí mật thông tin liên quan đến tài Khoản, tiền gửi, tài sản gửi và các giao dịch của khách hàng tại Ngân hàng.
3. Ngân hàng không được cung cấp thông tin liên quan đến tài Khoản, tiền gửi, tài sản gửi, các giao dịch của khách hàng tại Ngân hàng cho tổ chức, cá nhân khác, trừ trường hợp có yêu cầu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật hoặc được sự chấp thuận của khách hàng.

Mục XI

KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Điều 81. Kiểm toán độc lập

1. Trước khi kết thúc năm tài chính, Ngân hàng phải lựa chọn một tổ chức kiểm toán độc lập đủ điều kiện theo quy định của NHNN để kiểm toán các hoạt động của mình trong năm tài chính tiếp theo. Việc chọn tổ chức kiểm toán độc lập được thực hiện theo quy định liên quan của pháp luật.
2. Trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày quyết định chọn tổ chức kiểm toán độc lập, Ngân hàng phải thông báo cho NHNN về tổ chức kiểm toán độc lập được lựa chọn.
3. Ngân hàng phải thực hiện kiểm toán độc lập lại trong trường hợp báo cáo kiểm toán có ý kiến ngoại trừ của tổ chức kiểm toán độc lập.
4. Trong quá trình kiểm toán, Ngân hàng có trách nhiệm:
 - a. Cung cấp kịp thời, đầy đủ và trung thực mọi thông tin, tài liệu cần thiết cho việc kiểm toán;
 - b. Phối hợp, tạo điều kiện thuận lợi cho kiểm toán viên thực hiện kiểm toán.
5. Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và Người điều hành khác hợp, đánh giá kỹ lưỡng về báo cáo kiểm toán và các kiến nghị của kiểm toán độc lập, đưa ra kế hoạch và thời gian biểu thực hiện các kiến nghị của kiểm toán độc lập và theo dõi việc thực hiện kế hoạch đó.
6. Kiểm toán viên độc lập được phép tham dự các phiên họp ĐHĐCĐ, thu thập các thông báo và các thông tin khác liên quan đến bất kỳ phiên họp nào mà các cổ đông được quyền nhận và được phát biểu ý kiến tại ĐHĐCĐ về các vấn đề có liên quan đến kiểm toán.

MỤC XII

QUYỀN ĐIỀU TRA SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ

Điều 82. Quyền điều tra sổ sách và hồ sơ

1. Cổ đông lớn hoặc nhóm cổ đông lớn được quyền trực tiếp hoặc thông qua người được ủy quyền, bằng một yêu cầu bằng văn bản, thẩm tra danh sách các cổ đông của Ngân hàng và các biên bản của ĐHĐCĐ trong giờ làm việc tại trụ sở chính của Ngân hàng và sao chụp hoặc trích lục các hồ sơ đó. Yêu cầu kiểm tra do phía luật sư đại diện hoặc đại diện được ủy quyền khác của cổ đông phải kèm theo giấy ủy quyền hợp lệ của cổ đông mà người đó đại diện.
2. Thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và các thành viên Ban điều hành khác có quyền kiểm tra Sổ đăng ký cổ đông của Ngân hàng, danh sách cổ đông và hồ sơ khác của Ngân hàng vì những mục đích liên quan tới chức vụ của mình với điều kiện các thông tin này phải được bảo mật.
3. Ngân hàng sẽ phải lưu Điều lệ này và những bản sửa đổi bổ sung của Điều lệ, Giấy phép thành lập và hoạt động, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, các quy chế, các tài liệu chứng minh quyền sở hữu đối với các tài sản, báo cáo tài chính hàng năm đã được xác thực của kiểm toán độc lập xác nhận, biên bản họp ĐHĐCĐ và Hội đồng Quản trị, các báo cáo của Ban Kiểm soát, sổ sách kế toán và bất cứ giấy tờ nào khác theo quy định của pháp luật tại trụ sở chính hoặc một nơi khác trong địa bàn hoạt động của trụ sở chính với điều kiện là các cổ đông và các cơ quan đăng ký kinh doanh được thông báo về địa điểm lưu trữ các giấy tờ này.
4. Điều lệ này được công bố trên website của Ngân hàng. Các cổ đông có quyền nhận được một bản sao Điều lệ miễn phí do Ngân hàng cung cấp, nếu có yêu cầu.

Mục XIII
NGƯỜI LAO ĐỘNG VÀ CÔNG ĐOÀN

Điều 83. Người lao động và công đoàn

Ngân hàng phải xây dựng các quy định liên quan đến việc tuyển dụng, thuê mướn lao động, thôi việc, lương, bảo hiểm xã hội, phúc lợi, khen thưởng và kỷ luật đối với người lao động của Ngân hàng cũng như các mối quan hệ của Ngân hàng với các tổ chức công đoàn được công nhận, phù hợp với các chuẩn mực, thông lệ và Điều lệ này, các quy định nội bộ khác của Ngân hàng và quy định liên quan của pháp luật.

Mục XIV

PHÂN CHIA LỢI NHUẬN

Điều 84. Trả cổ tức

1. Ngân hàng chỉ được trả cổ tức cho cổ đông khi kinh doanh có lãi, đã hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật.
2. Theo quyết định của ĐHĐCĐ và theo quy định của pháp luật, cổ tức sẽ được công bố và chi trả từ lợi nhuận còn lại của Ngân hàng nhưng không được vượt quá mức do Hội đồng Quản trị đề xuất sau khi đã được ĐHĐCĐ thông qua.
3. Ngân hàng sẽ không trả lãi suất cho bất cứ cổ tức hay một Khoản tiền nào khác có tính chất lãi cho cổ tức, trừ trường hợp cổ tức được trả vào tài Khoản tiền gửi của cổ đông tại Ngân hàng.
4. Hội đồng Quản trị có thể đề nghị ĐHĐCĐ thông qua việc thanh toán toàn bộ hoặc một phần cổ tức bằng những tài sản cụ thể (như cổ phiếu hoặc trái phiếu đã được thanh toán đầy đủ do công ty khác phát hành) và Hội đồng Quản trị là cơ quan thực thi nghị quyết này của ĐHĐCĐ.
5. Trường hợp cổ tức hay những Khoản tiền khác liên quan tới một cổ phiếu được chi trả bằng tiền mặt thì Ngân hàng sẽ phải chi trả bằng tiền đồng Việt Nam và có thể được thanh toán bằng séc hoặc lệnh trả tiền gửi qua bưu điện tới địa chỉ đã đăng ký của cổ đông thụ hưởng và trường hợp có rủi ro phát sinh (từ địa chỉ đăng ký của Cổ đông) thì Cổ đông đó phải chịu.
6. Cổ tức hoặc các Khoản tiền khác được chi trả bằng tiền mặt có liên quan tới một cổ phiếu có thể được thanh toán bằng chuyển Khoản qua ngân hàng khi Ngân hàng đã được cung cấp chi tiết về ngân hàng của cổ đông để có thể chuyển trực tiếp vào tài Khoản ngân hàng đó của cổ đông. Nếu Ngân hàng đã chuyển Khoản đúng theo các thông tin chi tiết về ngân hàng như thông báo của cổ đông thì Ngân hàng sẽ không chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ việc chuyển Khoản đó.
7. Những người đã chính thức đăng ký giữ cổ phiếu hoặc các chứng khoán khác có quyền nhận cổ tức, Khoản phân bổ, Khoản chia, thông báo hoặc tài liệu.
8. Trường hợp cổ đông chuyển nhượng cổ phần của mình trong thời gian giữa thời điểm kết thúc lập danh sách cổ đông được nhận cổ tức và thời điểm trả cổ tức thì người chuyển nhượng là người nhận cổ tức từ Ngân hàng.
9. Ngân hàng có thể trả cổ tức bằng cổ phiếu theo quy định của pháp luật.
10. Hội đồng Quản trị có thể thông qua Nghị quyết quy định một ngày cụ thể làm ngày khóa sổ hoạt động kinh doanh. Căn cứ ngày đó những người đăng ký với tư cách cổ đông hoặc người sở hữu các chứng khoán khác được quyền nhận cổ tức, lãi suất, phân chia lợi

nhuận, nhận cổ phiếu, nhận thông báo hoặc tài liệu khác. Ngày khóa sổ này có thể vào cùng ngày hoặc vào thời điểm trước khi các quyền lợi đó được thực hiện. Điều này không ảnh hưởng tới quyền lợi của hai bên trong giao dịch chuyển nhượng cổ phiếu hoặc chứng khoán liên quan.

11. Hội đồng Quản trị phải lập danh sách cổ đông được nhận cổ tức, xác định mức cổ tức được trả đối với từng cổ phần, thời hạn và hình thức trả chậm nhất 30 (ba mươi) ngày trước mỗi lần trả cổ tức. Thông báo về trả cổ tức phải được công khai gửi đến tất cả các cổ đông chậm nhất 15 (mười lăm) ngày trước khi thực hiện trả cổ tức. Thông báo phải ghi rõ tên Ngân hàng, tên và địa chỉ của cổ đông, số cổ phần từng loại của cổ đông, mức cổ tức đối với từng loại cổ phần và tổng số cổ tức mà cổ đông đó được nhận, thời điểm và phương thức trả cổ tức.
12. Việc thanh toán cổ tức đối với các cổ phiếu niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán có thể được tiến hành thông qua công ty chứng khoán hoặc trung tâm lưu ký theo quy định liên quan của pháp luật.

Điều 85. Các vấn đề khác liên quan đến phân phối lợi nhuận

Các vấn đề khác liên quan đến phân phối lợi nhuận được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Mục XV
CON DẤU**Điều 86. Con dấu**

1. Hội đồng Quản trị quyết định thông qua con dấu chính thức của Ngân hàng và con dấu được khắc, đăng ký theo quy định của pháp luật.
2. Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc điều hành việc sử dụng và quản lý con dấu theo quy định của pháp luật hiện hành.

Mục XVI**KIỂM SOÁT ĐẶC BIỆT, PHÁ SẢN, GIẢI THỂ VÀ THANH LÝ****Điều 87. Báo cáo và Kiểm soát đặc biệt**

1. Trong trường hợp Ngân hàng có nguy cơ mất khả năng chi trả, Ngân hàng phải báo cáo ngay với NHNN về thực trạng tài chính, nguyên nhân và các biện pháp đã áp dụng, dự kiến áp dụng để khắc phục.
2. Ngân hàng có thể bị NHNN đặt vào hoặc được chấm dứt tình trạng kiểm soát đặc biệt theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của NHNN.
3. Trường hợp cấp bách, để bảo đảm khả năng chi trả tiền gửi hoặc tiền lãi của khách hàng, Ngân hàng có thể được các tổ chức tín dụng khác hoặc NHNN cho vay đặc biệt. Khoản vay đặc biệt này sẽ được ưu tiên hoàn trả trước tất cả các Khoản nợ khác của Ngân hàng.
4. Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc trong tình trạng kiểm soát đặc biệt:
 - a. Xây dựng phương án cùng cố tổ chức và hoạt động của Ngân hàng trình Ban Kiểm soát đặc biệt thông qua và tổ chức triển khai thực hiện phương án đó;
 - b. Tiếp tục quản trị, kiểm soát, điều hành hoạt động và bảo đảm an toàn tài sản của Ngân hàng trừ trường hợp bị đình chỉ, tạm đình chỉ quyền quản trị, điều hành, kiểm soát ngân hàng;
 - c. Chấp hành yêu cầu của Ban Kiểm soát đặc biệt liên quan đến tổ chức, quản trị, kiểm soát, điều hành Ngân hàng;
 - d. Thực hiện yêu cầu của NHNN theo quy định của pháp luật.
5. Việc chấm dứt kiểm soát đặc biệt được thực hiện trong các trường hợp sau:
 - a. Hoạt động của Ngân hàng trở lại bình thường;
 - b. Trong quá trình kiểm soát đặc biệt, Ngân hàng được sáp nhập, hợp nhất vào một tổ chức tín dụng khác;
 - c. Ngân hàng không khôi phục được khả năng thanh toán.
6. Quyết định kết thúc kiểm soát đặc biệt do NHNN ban hành và được thông báo cho các cơ quan có liên quan.

Điều 88. Phá sản Ngân hàng

1. Sau khi NHNN có văn bản chấm dứt kiểm soát đặc biệt hoặc văn bản chấm dứt áp dụng hoặc văn bản không áp dụng các biện pháp phục hồi khả năng thanh toán mà Ngân hàng vẫn lâm vào tình trạng phá sản, thì Ngân hàng phải làm đơn yêu cầu Tòa án mở thủ tục giải quyết yêu cầu tuyên bố phá sản theo quy định của Pháp luật về phá sản.

2. Việc phá sản Ngân hàng được thực hiện theo quy định của Pháp luật về phá sản.

Điều 89. Giải thể Ngân hàng

Ngân hàng giải thể trong các trường hợp sau:

1. Tự nguyện xin giải thể nếu có khả năng thanh toán hết nợ và được NHNN chấp thuận bằng văn bản;
2. Hết hạn hoạt động Ngân hàng không xin gia hạn hoặc xin gia hạn nhưng không được NHNN chấp thuận bằng văn bản;
3. Bị thu hồi giấy phép thành lập và hoạt động.

Điều 90. Thanh lý tài sản của Ngân hàng

1. Trường hợp Ngân hàng bị tuyên bố phá sản, việc thanh lý Ngân hàng được thực hiện theo quy định của Pháp luật về phá sản.
2. Khi giải thể theo quy định tại Điều 89 của Điều lệ này, Ngân hàng tiến hành thanh lý tài sản dưới sự giám sát của NHNN và theo trình tự, thủ tục thanh lý tài sản do NHNN quy định.
3. Mọi chi phí liên quan đến việc thanh lý do Ngân hàng thanh toán.

Mục XVII
GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ

Điều 91. Giải quyết tranh chấp nội bộ

1. Trường hợp phát sinh tranh chấp hay khiếu nại có liên quan tới hoạt động của Ngân hàng hay tới quyền của các cổ đông nảy sinh từ Điều lệ hay từ bất cứ quyền hoặc nghĩa vụ do Luật Doanh nghiệp, Luật các TCTD hoặc bất kỳ Luật hoặc các quy định hành chính khác quy định, giữa:

- a. Một cổ đông hay các cổ đông và Ngân hàng;
- b. Bất kỳ cổ đông hay các cổ đông và Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, hay cán bộ quản lý cao cấp.

Các bên liên quan sẽ cố gắng giải quyết tranh chấp đó bằng thương lượng và hòa giải. Trừ trường hợp tranh chấp liên quan tới Hội đồng Quản trị hay Chủ tịch Hội đồng Quản trị, Chủ tịch Hội đồng Quản trị sẽ chủ trì việc giải quyết tranh chấp và sẽ yêu cầu mỗi bên trình bày các yếu tố thực tiễn liên quan đến tranh chấp trong vòng 21 (hai mươi một) ngày làm việc kể từ ngày tranh chấp phát sinh. Nếu tranh chấp liên quan tới Hội đồng Quản trị hay Chủ tịch Hội đồng Quản trị, bất cứ bên nào đều cũng có thể yêu cầu cơ quan có thẩm quyền giải quyết.

2. Nếu không có quyết định nào đạt được trong hoà giải trong vòng 10 (mười) tuần kể từ khi bắt đầu quá trình hòa giải hoặc quyết định của hòa giải viên không được các bên chấp nhận, bất kỳ bên nào cũng có thể đưa tranh chấp đó ra Toà án có thẩm quyền.
3. Mỗi bên sẽ tự chịu chi phí của mình có liên quan tới thủ tục thương lượng và hòa giải. Các chi phí của Toà án sẽ do Toà án phán quyết bên nào phải chịu.

Mục XVIII
NGÀY HIỆU LỰC, SỬA ĐỔI VÀ BỔ SUNG ĐIỀU LỆ

Điều 92. Ngày hiệu lực, sửa đổi và bổ sung Điều lệ

1. Điều lệ này có hiệu lực kể từ ngày được NHNN Việt Nam chuẩn y.
2. Việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ này phải được ĐHĐCĐ xem xét quyết định. Trong trường hợp có những quy định của pháp luật có liên quan đến hoạt động của Ngân hàng mà chưa được đề cập trong Điều lệ này và/hoặc trong trường có những quy định mới của pháp luật khác với những điều, Khoản trong Điều lệ này thì những quy định của pháp luật đó đương nhiên được áp dụng và điều chỉnh hoạt động của Ngân hàng. *w*

Hậu Giang, ngày 14. tháng 10 năm 2011

TM. ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



DƯƠNG CÔNG MINH